

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC SÀI GÒN
KHOA GIÁO DỤC TIỂU HỌC

MÔ TẢ
CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

NGÀNH: GIÁO DỤC TIỂU HỌC

TRÌNH ĐỘ: ĐẠI HỌC

MÃ NGÀNH: 7150202

THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH, 07/2020

MỤC LỤC

	Trang
1	Giới thiệu chương trình đào tạo..... 03
2	Thông tin chung về chương trình đào tạo..... 04
3	Triết lý giáo dục của Trường Đại học Sài Gòn..... 04
4	Tầm nhìn và sứ mạng của Khoa..... 05
5	Mục tiêu của chương trình đào tạo (POs)..... 06
6	Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo (PLOs)..... 06
7	Cơ hội việc làm, học tập và nâng cao trình độ sau tốt nghiệp..... 08
8	Tiêu chí tuyển sinh, quá trình đào tạo và điều kiện tốt nghiệp..... 09
9	Chiến lược và phương pháp dạy học..... 09
10	Phương pháp, công cụ và tiêu chí đánh giá..... 13
11	Hệ thống tính điểm..... 21
12	Cấu trúc chương trình dạy học 21
13	Danh sách các học phần..... 23
14	Ma trận đáp ứng của các học phần với chuẩn đầu ra..... 26
15	Kế hoạch giảng dạy..... 29
16	Mô tả các học phần..... 33

1. Giới thiệu chương trình đào tạo (CTĐT) ngành Giáo dục Tiểu học

Chương trình đào tạo ngành Giáo dục Tiểu học được chính thức ban hành từ năm 2020 với mục tiêu đào tạo ra các cử nhân Giáo dục Tiểu học có kiến thức vững vàng về khoa học cơ bản và khoa học giáo dục; có phẩm chất chính trị, đạo đức; có năng lực thực hành nghề nghiệp đáp ứng các chuẩn về nghề nghiệp dạy học Tiểu học phù hợp với nội dung đổi mới phương pháp dạy học ở trường Tiểu học hiện nay. Với đầy đủ kiến thức, kỹ năng và thái độ cần thiết, cử nhân Giáo dục Tiểu học có thể trở thành những nhân tố chất lượng tham gia vào các vị trí công tác giảng dạy trong trường Tiểu học. Ngoài ra, sinh viên tốt nghiệp ngành Giáo dục Tiểu học còn có thể làm công tác văn phòng tại khoa Giáo dục Tiểu học thuộc các trường đại học sư phạm; làm chuyên viên, nhân viên văn phòng phòng giáo dục Tiểu học thuộc các Sở, Phòng Giáo dục và Đào tạo; giảng dạy hoặc làm chuyên viên, nhân viên văn phòng các trung tâm đào tạo, bồi dưỡng; trung tâm văn hóa; nhà văn hóa.

Chương trình đào tạo được phát triển theo tiêu chuẩn phù hợp với nhu cầu của xã hội và các đơn vị công tác. Nội dung chương trình được thiết kế trên cơ sở có tham chiếu với chương trình đào tạo của các đơn vị có đào tạo cử nhân Giáo dục Tiểu học có uy tín trong nước: Trường Đại học Sư phạm Hà Nội, Trường Đại học Sư phạm Huế, Trường Đại học Sư phạm Vinh, Trường Đại học Sư phạm Thành phố Hồ Chí Minh.

Hệ thống đào tạo tín chỉ bao gồm đa dạng các kiến thức nhằm trang bị hệ thống kiến thức về Giáo dục Tiểu học và khối kiến thức chuyên ngành đào tạo giáo viên, hình thành cho người học phương pháp tiếp cận những vấn đề thực tiễn của dạy học Tiểu học một cách khoa học, có khả năng tự nghiên cứu và ứng dụng, xử lý những vấn đề liên quan đến dạy học Tiểu học trong thực tiễn chuyên môn công tác. Hệ thống tài liệu giảng dạy được cập nhật hằng năm và các phương pháp giảng dạy tích cực được áp dụng để thúc đẩy người học phát triển năng lực học tập suốt đời.

Chương trình đào tạo Giáo dục Tiểu học được thiết kế dựa trên hệ thống tín chỉ với 132 tín chỉ, trong đó:

- Khối kiến thức giáo dục đại cương: **20** tín chỉ (bắt buộc: 20 tín chỉ; tự chọn: 0 tín chỉ);
- Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp: **112** tín chỉ, trong đó:
 - + Khối kiến thức cơ sở ngành: **27** tín chỉ (bắt buộc: 19 tín chỉ; tự chọn: 08 tín chỉ);



+ Khối kiến thức ngành: **85** tín chỉ (bắt buộc: 79 tín chỉ; tự chọn: 06 tín chỉ);

Chương trình đào tạo ngành Giáo dục Tiểu học là chương trình đáp ứng yêu cầu đào tạo giáo viên dạy nhiều môn ở các trường Tiểu học, được cập nhật theo chương trình giáo dục phổ thông tổng thể đang được triển khai nhằm kịp thời đáp ứng nguồn nhân lực đủ chuẩn cho ngành giáo dục.

2. Thông tin chung về CTĐT ngành Giáo dục Tiểu học

Bảng 1. Thông tin chung về CTĐT ngành GDTH

1	Tên gọi	GIÁO DỤC TIỂU HỌC
2	Bậc	Đại học, Bậc 6/8
3	Loại bằng	Cử nhân
4	Loại hình đào tạo	Chính quy
5	Thời gian	4,0 năm
6	Số tín chỉ tối thiểu phải tích lũy	132
7	Khoa quản lý	Khoa Giáo dục Tiểu học
8	Ngôn ngữ	Tiếng Việt
9	Website	http://giaoductieuhoc.sgu.edu.vn/
10	Ban hành	Theo Quyết định số/QĐ-ĐHSG ngày tháng năm 2020 của Hiệu trưởng Trường Đại học Sài Gòn

3. Triết lý giáo dục của Trường Đại học Sài Gòn

A. Rèn đức

Việc rèn đạo đức cho thế hệ trẻ trong đó có người học được đào tạo tại trường Đại học Sài Gòn là vấn đề mà Nhà trường luôn quan tâm, giúp bản thân người học nhận ra giá trị đích thực của cuộc sống. Rèn đức – được hiểu là luôn có khát vọng hành động vì lợi ích của mọi người. Rèn luyện đức với cái tâm trong sáng, với lòng nhiệt thành kết hợp và chỉ dẫn bởi cái tài, bởi năng lực thông tuệ.

B. Luyện tài

Trong thời đại ngày nay, sự nghiệp công nghiệp hóa đất nước đòi hỏi những con người, những thế hệ trẻ phát huy tài năng trên tất cả các lĩnh vực, trở thành những con người có tri thức và phẩm chất đạo đức cao đẹp. Do vậy, việc luyện tài thông qua việc học trên lớp, học từ môi trường xung quanh và tự học phải luôn được đẩy mạnh và khơi dậy tinh thần hăng say miệt mài học tập với động cơ và thái độ đúng đắn, với tinh thần kiên trì và tích cực nhất để có được tay nghề cao trong công việc của mình để vươn lên làm chủ khoa học, làm chủ công nghệ là một phần trách nhiệm của ngành

giáo dục nói riêng và xã hội nói chung.

C. Vững bước

Đó là sự phát triển bền vững có thể đáp ứng được nhu cầu của các bên liên quan không những ở thời điểm hiện tại mà còn trong tương lai, gắn với nghề nghiệp và đáp ứng nhu cầu xã hội. Phát triển bền vững liên quan đến sứ mạng và tầm nhìn của Nhà trường trong việc đào tạo người học có năng lực, phẩm chất cần thiết trong quá trình học tập, làm việc trước và sau khi tốt nghiệp.

D. Hội nhập

Giáo dục người học có khả năng tiếp nhận kiến thức mới, tinh hoa văn hóa trên thế giới nhằm thúc đẩy sự phát triển, tiến bộ quốc gia. Sinh viên trường Đại học Sài Gòn phải được đào tạo theo xu hướng hội nhập quốc tế là khả năng học tập và làm việc theo xu thế của lực lượng lao động hiện nay và được đánh giá theo tiêu chuẩn của khu vực và quốc tế.

Triết lý giáo dục trên đây của Trường Đại học Sài Gòn được chuyển tải cụ thể vào CTĐT ngành GDTH thể hiện ở Bảng 2.

Bảng 2. Triết lý giáo dục của Trường Đại học Sài Gòn được chuyển tải cụ thể vào CTĐT ngành GDTH

CTĐT ngành GDTH		Triết lý giáo dục của Trường Đại học Sài Gòn			
		A	B	C	D
Khối kiến thức giáo dục đại cương	Kiến thức Giáo dục thể chất, Giáo dục Quốc phòng - An ninh	X	X	X	X
	Kiến thức Ngoại ngữ		X	X	X
	Kiến thức Lý luận chính trị	X		X	X
	Kiến thức giáo dục đại cương khác	X		X	
Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp	Kiến thức cơ sở của ngành	X	X	X	X
	Kiến thức ngành	X	X	X	X

4. Tầm nhìn và sứ mạng của Khoa Giáo dục Tiểu học

4.1. Tầm nhìn

Khoa Giáo dục Tiểu học - Trường Đại học Sài Gòn tích cực hướng tới, truyền cảm hứng trong công cuộc thực hiện đổi mới giáo dục - đào tạo, góp phần nâng cao,

phát triển giáo dục của nhà trường; phấn đấu đến năm 2025, Khoa đạt kiểm định chất lượng chương trình đào tạo theo tiêu chuẩn AUN.

4.2. Sứ mạng

Khoa Giáo dục Tiểu học - Trường Đại học Sài Gòn là cơ sở giáo dục có nhiệm vụ đào tạo giáo viên tiểu học đạt chất lượng, đáp ứng yêu cầu trong tiến trình đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục - đào tạo và yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của Thành phố Hồ Chí Minh và cả nước.

5. Mục tiêu của CTĐT (POs) ngành Giáo dục Tiểu học

5.1. Mục tiêu đào tạo chung

Đào tạo người học có đủ kiến thức, kỹ năng, phẩm chất và năng lực nghề nghiệp đạt trình độ đại học về giáo dục Tiểu học, nhằm thực hiện những nhiệm vụ thực tiễn liên quan đến lĩnh vực được đào tạo. Chương trình góp phần tạo nguồn nhân lực cho việc phát triển giáo dục cấp Tiểu học chuyên nghiệp, hiện đại, đáp ứng yêu cầu đổi mới giáo dục và quản lý giáo dục.

5.2. Mục tiêu đào tạo cụ thể

- Về kiến thức:

PO1: Người học hiểu rõ các kiến thức cơ sở ngành và chuyên ngành Giáo dục Tiểu học.

PO2: Người học có được các kiến thức và kỹ năng như: kỹ năng tự học; kỹ năng phát hiện và giải quyết các vấn đề thuộc lĩnh vực Giáo dục Tiểu học; kỹ năng định hướng, tổ chức; kỹ năng đánh giá học sinh.

- Về kỹ năng:

PO3: Người học vận dụng thành thạo các kỹ năng dạy học, kỹ năng giáo dục học sinh Tiểu học.

PO4: Người học biết giao tiếp hiệu quả, biết tổ chức, lãnh đạo và làm việc nhóm.

- Về thái độ:

PO5: Người học tuân thủ đạo đức nghề nghiệp.

6. Chuẩn đầu ra của CTĐT (PLOs) ngành Giáo dục Tiểu học

Tốt nghiệp trình độ đại học ngành GDTH, người học đạt các chuẩn dưới đây:

1, Hiểu rõ và vận dụng được các kiến thức cơ bản thuộc các lĩnh vực tâm lý, giáo dục, pháp luật, kinh tế vào lĩnh vực Giáo dục Tiểu học.

2, Biết và vận dụng được các kiến thức nghiên cứu khoa học giáo dục vào lĩnh vực Giáo dục Tiểu học, biết cách thu thập số liệu và thống kê, phân tích kết quả.

3, Hiểu rõ những kiến thức cơ bản về: Tiếng Việt, Toán, Cơ sở tự nhiên - xã hội, Đạo đức, Lịch sử và Địa lý, Khoa học, Nghệ thuật (Âm nhạc, Mĩ thuật), Thể dục, Tin học và Công nghệ thuộc chương trình Giáo dục Tiểu học.

4, Biết và hiểu rõ các kiến thức về nghiệp vụ sư phạm: Tâm lí học lứa tuổi tiểu học và tâm lí học sư phạm; phương pháp giáo dục và quản lí học sinh tiểu học; nội dung và phương pháp dạy học các môn học ở tiểu học; phương pháp kiểm tra đánh giá học sinh; giáo dục hòa nhập học sinh có hoàn cảnh đặc biệt.

5, Biết và hiểu rõ một số kiến thức nâng cao về khoa học cơ bản và nghiệp vụ sư phạm: Các vấn đề chuyên sâu về Tiếng Việt, Toán liên quan đến giáo dục học sinh tiểu học; lí luận đổi mới phương pháp dạy học...

6, Có kĩ năng vận dụng những kiến thức về tâm lí, giáo dục, pháp luật, kinh tế vào lĩnh vực Giáo dục Tiểu học; một số kĩ năng chung cơ bản như kĩ năng tự chủ và tự học; kĩ năng giải quyết vấn đề và sáng tạo; kĩ năng giao tiếp và hợp tác.

7, Có các kĩ năng cần thiết để hỗ trợ cho công tác dạy học và giáo dục Tiểu học: Kĩ năng lập kế hoạch dạy học và giáo dục học sinh; Kĩ năng tổ chức hoạt động dạy học và giáo dục; hoạt động trải nghiệm sáng tạo, giáo dục hướng nghiệp, giáo dục kĩ năng sống; Kĩ năng vận dụng kiến thức hiện đại của khoa học giáo dục vào giảng dạy, nghiên cứu khoa học; Kĩ năng đề xuất, triển khai, đánh giá đề tài nghiên cứu khoa học sư phạm ứng dụng; Kĩ năng hỗ trợ quản lí, giám sát; Kĩ năng hỗ trợ đánh giá kết quả học tập của học sinh, đánh giá hoạt động chuyên môn; Kĩ năng đánh giá học sinh, kỹ năng tự đánh giá phẩm chất, năng lực của bản thân.

8, Có các kĩ năng cần thiết để thực hiện những công việc quản lí giáo dục: Kĩ năng soạn thảo và xử lí các loại văn bản quản lí chuyên môn, quản lí hồ sơ...; Kĩ năng tổ chức thực hiện công việc (*lên lịch công tác; thực hiện các thủ tục, hồ sơ, quy trình... theo yêu cầu từng công việc*); Kĩ năng tổng hợp tình hình, phân tích, đánh giá công việc và báo cáo cấp trên; Kĩ năng phối hợp với đồng nghiệp thực hiện công việc theo thẩm quyền và trách nhiệm được giao.

9, Kĩ năng giao tiếp (*giao tiếp trực tiếp với cấp trên, với đồng nghiệp, với học sinh, với phụ huynh, khách liên hệ công tác; giao tiếp qua điện thoại, qua email...*).

10, Kĩ năng tin học (*tin học văn phòng, các phần mềm quản lí, thống kê, ...*).

11, Có ý thức chấp hành tốt đường lối, chủ trương, chính sách của Đảng và pháp luật của Nhà nước. Yêu thích công việc dạy học và giáo dục học sinh; yêu thích ngành sư phạm. Trung thực, công bằng (với cấp trên, với đồng nghiệp, với học sinh...); biết cầu

thị, khắc phục khuyết điểm trong công việc. Tinh thần trách nhiệm với công việc; ý thức tổ chức kỉ luật cao. Kiên trì, cẩn thận, chu đáo; tỉ mỉ. Nghiêm túc; thân thiện; lịch sự, đúng chuẩn mực của người giáo viên.

Quan hệ giữa chuẩn đầu ra (PLOs) với mục tiêu (POs) của CTĐT ngành GDTH thể hiện ở Bảng 3.

Bảng 3. Quan hệ giữa chuẩn đầu ra (PLOs) với mục tiêu (POs) của CTĐT ngành GDTH

Chuẩn đầu ra của CTĐT (PLOs)	Mục tiêu của CTĐT (POs)				
	PO1	PO2	PO3	PO4	PO5
1	x	x	x	x	x
2	x				
3	x				
4	x				
5	x				
6		x			
7		x			
8			x	x	
9			x	x	
10			x		
11					x

7. Cơ hội việc làm và học tập nâng cao trình độ sau khi tốt nghiệp ngành Giáo dục Tiểu học

7.1. Cơ hội việc làm sau tốt nghiệp

- Giảng dạy tại các trường Tiểu học;
- Giảng dạy tại khoa Giáo dục Tiểu học của các trường Đại học, Cao đẳng Sư phạm;
- Làm nhân viên văn phòng của khoa Giáo dục Tiểu học thuộc các trường cao đẳng, đại học sư phạm;
- Làm chuyên viên, nhân viên văn phòng phòng giáo dục Tiểu học thuộc các Sở, Phòng Giáo dục và Đào tạo;
- Làm giáo viên, chuyên viên, nhân viên văn phòng các trung tâm đào tạo, bồi dưỡng; trung tâm văn hóa; nhà văn hóa.

7.2. Cơ hội học tập, nâng cao trình độ sau tốt nghiệp

Sau khi tốt nghiệp chương trình đào tạo, người học đủ điều kiện, năng lực để học các chương trình sau đại học chuyên ngành Giáo dục Tiểu học trong nước và

ngoài nước; đủ năng lực tự học, nghiên cứu khoa học giáo dục và quản lý giáo dục.

8. Tiêu chí tuyển sinh, quá trình đào tạo và điều kiện tốt nghiệp ngành Giáo dục Tiểu học

8.1. Tiêu chí tuyển sinh

CTĐT ngành GDTH chấp nhận người học đáp ứng những điều kiện dưới đây:

- Tốt nghiệp trung học phổ thông;
- Các quy định tuyển sinh trình độ Đại học hàng năm của Bộ Giáo dục – Đào tạo và trường Đại học Sài Gòn.

8.2. Quá trình đào tạo

CTĐT ngành GDTH được cấu trúc theo hệ thống tín chỉ, thực hiện tuân theo Luật Giáo dục đại học, các quy định hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo và của Trường Đại học Sài Gòn; thời gian đào tạo trong 04 năm, mỗi năm học gồm 02 học kỳ chính và 01 học kỳ phụ (được tính gộp vào học kỳ chính kế trước).

8.3. Điều kiện tốt nghiệp

Người học được công nhận tốt nghiệp nếu đáp ứng các điều kiện dưới đây:

- Tích lũy đủ số tín chỉ, số học phần của chương trình đào tạo và đạt điểm trung bình chung tích lũy từ 2,00 trở lên;
- Có chứng chỉ Giáo dục quốc phòng – An ninh và hoàn thành chương trình Giáo dục thể chất, đạt các chuẩn đầu ra về ngoại ngữ và ứng dụng công nghệ thông tin theo quy định của Trường Đại học Sài Gòn.

9. Chiến lược và phương pháp dạy học của CTĐT ngành Giáo dục Tiểu học

CTĐT ngành GDTH sử dụng các chiến lược và phương pháp dạy học dưới đây:

9.1. Dạy học trực tiếp

Đây là chiến lược dạy học cho phép thông tin được chuyển tải đến người học một cách trực tiếp, giảng viên trình bày và người học lắng nghe, thường được áp dụng ở các lớp học truyền thống và tỏ ra có hiệu quả khi muốn truyền đạt những thông tin cơ bản hay giải thích một kỹ năng mới. Áp dụng cho chiến lược dạy học này trong chương trình đào tạo ngành GDTH thường dùng các phương pháp như *Giải thích cụ thể* (Explicit Teaching), *Thuyết giảng* (Lecture) và *Tham luận* (Guest Lecture).

1, Giải thích cụ thể: giảng viên hướng dẫn, giải thích chi tiết cụ thể các nội dung liên quan đến bài học, giúp người học đạt được mục tiêu học tập về kiến thức và kỹ năng.

2, *Thuyết giảng*: giảng viên thuyết giảng để trình bày và giải thích nội dung bài học, người học nghe giảng để tiếp nhận, tích lũy và thỉnh thoảng ghi chú để lưu giữ kiến thức.

3, *Tham luận*: nhà quản lý hoặc chuyên gia đến từ cơ quan, doanh nghiệp bên ngoài (không phải là giảng viên) truyền đạt hiểu biết, kinh nghiệm của mình dạng tham luận giúp người học hình thành kiến thức tổng quan hay cụ thể về chuyên ngành đào tạo.

9.2. Dạy học gián tiếp

Đây là chiến lược dạy học theo quan điểm lấy người học làm trung tâm, giảng viên không trực tiếp truyền đạt nội dung bài học mà thay vào đó, người học tích cực tham gia vào tiến trình học tập, tìm kiếm và sử dụng kỹ năng tư duy phản biện để giải quyết các vấn đề được nêu trong bài học. Áp dụng cho chiến lược dạy học này trong chương trình đào tạo ngành GDTH thường dùng các phương pháp như *Câu hỏi gợi mở* (Inquiry), *Giải quyết vấn đề* (Problem Solving), *Học theo tình huống* (Case Study).

4, *Câu hỏi gợi mở*: giảng viên sử dụng các câu hỏi gợi mở vấn đề, hướng dẫn người học từng bước trả lời nhằm làm rõ và giải quyết vấn đề; bên cạnh đó, người học còn tham gia thảo luận theo nhóm để cùng nhau giải quyết vấn đề.

5, *Giải quyết vấn đề*: người học tiếp nhận và đạt được kiến thức, kỹ năng theo yêu cầu của môn học khi đối mặt với việc làm sáng tỏ và tìm giải pháp cho vấn đề được đặt ra.

6, *Học theo tình huống*: giảng viên nêu trường hợp có thách thức đang xảy ra trong thực tế (tình huống) và yêu cầu người học (thường theo nhóm) tìm cách xử lý, qua đó họ từng bước hình thành kỹ năng giải quyết vấn đề, kỹ năng ra quyết định, kỹ năng nghiên cứu.

9.3. Dạy học trải nghiệm

Đây là chiến lược dạy học mà người học tiếp nhận được kiến thức và kỹ năng qua thực hành, làm việc trên thực tế rồi quan sát, cảm nhận và thấu hiểu. Áp dụng cho chiến lược dạy học này, thường có các phương pháp như *Mô hình* (Models), *Thực tập, thực tế* (Field Trip), *Thí nghiệm* (Experiment) và *Nhóm nghiên cứu giảng dạy* (Teaching Research Team).

7, *Mô hình*: người học quan sát, tìm hiểu quá trình tự mình xây dựng hay tự thiết kế mô hình theo yêu cầu của giảng viên nhằm tiếp nhận nội dung kiến thức và kỹ

năng đặt ra.

8, Thực tập, thực tế: hoạt động tham quan, thực tập, đi thực tế giúp người học tìm hiểu môi trường làm việc, các công nghệ đang áp dụng trong lĩnh vực ngành, nghề được đào tạo, góp phần hình thành kỹ năng nghề, văn hóa làm việc và tạo cơ hội việc làm sau tốt nghiệp.

9, Thí nghiệm: giảng viên thực hiện các thao tác thí nghiệm; người học quan sát và thực hành thí nghiệm đó theo hướng dẫn của giảng viên nhằm hướng tới mục tiêu kiến thức, kỹ năng của môn học.

10, Nhóm nghiên cứu - giảng dạy: người học được tham gia vào các dự án của nhóm nghiên cứu - giảng dạy của giảng viên nhằm hình thành các năng lực nghiên cứu sáng tạo, tạo điều kiện chuyển tiếp lên bậc học cao hơn.

9.4. Dạy học tương tác

Đây là chiến lược dạy học mà giảng viên kết hợp sử dụng nhiều hoạt động trong lớp học như đặt vấn đề, nêu câu hỏi gợi mở và yêu cầu người học cùng thảo luận, tranh luận để làm rõ và tìm ra phương án giải quyết, qua đó phát triển các kỹ năng xã hội, tư duy phân biện, giao tiếp, đàm phán, đưa ra quyết định. Áp dụng cho chiến lược dạy học này trong chương trình đào tạo ngành GDTH thường dùng các phương pháp như *Tranh luận (Debate)*, *Thảo luận (Discussions)*, *Học nhóm (Peer Learning)*.

11, Tranh luận: giảng viên nêu vấn đề của bài học, người học tranh luận với nhau; mỗi người học phân tích, lý giải và thuyết phục người khác ủng hộ quan điểm của mình, qua đó hình thành các kỹ năng như tư duy phân biện, thương lượng và đưa ra quyết định hay kỹ năng nói trước đám đông.

12, Thảo luận: người học được chia thành các nhóm để bàn luận, trao đổi, bổ sung và thống nhất quan điểm với nhau về vấn đề được giảng viên đặt ra; khác với tranh luận, trong thảo luận, người học có cùng quan điểm và mục tiêu chung thường tìm cách bổ sung để hoàn thiện quan điểm, giải pháp của mình.

13, Học nhóm: người học được tổ chức thành nhóm nhỏ để cùng nhau giải quyết các vấn đề của bài học và trình bày kết quả hoạt động của nhóm thông qua báo cáo hay thuyết trình với sự đánh giá, góp ý, bổ sung của các nhóm khác và giảng viên.

9.5. Tự học

Đây là chiến lược mà người học tiến hành hoạt động học tập của mình với rất ít

hoặc không có sự hướng dẫn của giảng viên, nhưng qua đó họ tự định hướng việc học theo kinh nghiệm của bản thân, có quyền tự chủ và tự điều khiển hoạt động học của mình qua các bài tập hay vấn đề mà giảng viên đã gợi ý, hướng dẫn khi ở lớp. Áp dụng cho chiến lược này trong CTĐT ngành GDTH thường dùng phương pháp *Bài tập ở nhà* (Work Assignment).

14, Bài tập ở nhà: người học được giảng viên giao thực hiện và hoàn thành nhiệm vụ làm việc ở nhà, qua đó hình thành năng lực và phương pháp tự học, tiếp nhận kiến thức và kỹ năng theo yêu cầu môn học. Các chiến lược và phương pháp dạy học trên đây giúp người học đạt Chuẩn đầu ra của CTĐT ngành GDTH thể hiện ở Bảng 4.

Bảng 4. Quan hệ giữa chiến lược và phương pháp dạy học với chuẩn đầu ra (PLOs) của CTĐT ngành GDTH

Chiến lược và phương pháp dạy học	Chuẩn đầu ra của CTĐT (PLOs)										
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
Dạy học trực tiếp											
<i>1, Giải thích cụ thể</i>	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
<i>2, Thuyết giảng.</i>	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
<i>3, Tham luận</i>	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
Dạy học gián tiếp											
<i>Câu hỏi gợi mở</i>	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
<i>Giải quyết vấn đề</i>	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
<i>Học theo tình huống</i>	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
Dạy học trải nghiệm											
<i>Mô hình</i>											
<i>Thực tập, thực tế</i>	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
<i>Thí nghiệm</i>											
<i>Nhóm nghiên cứu giảng dạy</i>	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
Dạy học tương tác											
<i>Tranh luận</i>	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
<i>Thảo luận</i>	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
<i>Học nhóm</i>	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
Tự học											
<i>Bài tập ở nhà</i>	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x

10. Phương pháp, công cụ và tiêu chí đánh giá của CTĐT ngành Giáo dục Tiểu học

10.1. Các phương pháp đánh giá

Đánh giá kết quả học tập là quá trình ghi chép, lưu giữ và cung cấp thông tin về sự tiến bộ của người học trong quá trình dạy học, theo nguyên tắc rõ ràng, chính xác, khách quan, có tính phân hóa, thường xuyên và định kỳ.

Chính sách và tiêu chí đánh giá được Khoa GDTH thiết kế và công bố từ đầu mỗi khóa học. Thông tin về đánh giá được cung cấp và chia sẻ kịp thời cho các bên liên quan gồm người dạy, người học, phụ huynh và nhà quản lý; từ đó kịp thời có những điều chỉnh về hoạt động dạy học, đảm bảo định hướng và đạt được mục tiêu dạy học.

Khoa GDTH đã xây dựng và áp dụng nhiều phương pháp đánh giá khác nhau. Tùy thuộc vào chiến lược, phương pháp dạy học và yêu cầu đáp ứng chuẩn đầu ra của từng môn học để lựa chọn các phương pháp đánh giá phù hợp, đảm bảo cung cấp đầy đủ thông tin để đánh giá mức độ tiến bộ của người học cũng như mức độ hiệu quả đạt được của tiến trình dạy học.

Các phương pháp đánh giá được sử dụng trong CTĐT ngành GDTH được chia thành 2 nhóm chính: Đánh giá tiến trình (On-going/ Formative Assessment) và Đánh giá tổng kết/ định kỳ (Summative Assessment).

10.1.1. Đánh giá theo tiến trình

Đánh giá theo tiến trình nhằm cung cấp kịp thời các thông tin phản hồi của người dạy và người học về những tiến bộ cũng như những điểm cần khắc phục xuất hiện trong quá trình dạy học. Các phương pháp đánh giá cụ thể của nhóm này gồm: *Đánh giá chuyên cần* (Attendance Check), *Đánh giá bài tập* (Work Assignment) và *Đánh giá thuyết trình* (Oral Presentation).

1, Đánh giá chuyên cần

Ngoài thời gian tự học, sự tham gia thường xuyên cùng những đóng góp của người học trong khóa học cũng phản ánh thái độ học tập của họ đối với học phần. Đánh giá chuyên cần được thực hiện theo Rubric 1 hoặc Rubric 2 tùy thuộc vào học phần lý thuyết hay đồ án.

2, Đánh giá bài tập

Người học được yêu cầu thực hiện một số bài tập liên quan đến bài học trong hoặc sau giờ học trên lớp. Các bài tập được thực hiện bởi cá nhân hoặc nhóm và được đánh giá theo các tiêu chí trong Rubric 3.

3, Đánh giá thuyết trình

Ở một số học phần trong CTĐT ngành GDTH, người học được yêu cầu làm việc theo nhóm để giải quyết một số vấn đề hay tình huống liên quan đến bài học và trình bày kết quả làm việc của nhóm mình trước các nhóm khác. Hoạt động này giúp người học vừa tiếp nhận kiến thức chuyên môn vừa phát triển các kỹ năng như kỹ năng giao tiếp, thương lượng, làm việc nhóm. Để đánh giá mức độ đạt được các kỹ năng này của người học cần sử dụng các tiêu chí đánh giá trong Rubric 4.

10.1.2. Đánh giá tổng kết/ định kỳ

Đánh giá tổng kết/ định kỳ nhằm đưa ra những kết luận, phân hạng về mức độ đạt được mục tiêu và chất lượng đầu ra, sự tiến bộ của người học tại thời điểm ấn định trong quá trình dạy học gồm đánh giá cuối chương trình học, đánh giá giữa kỳ học và đánh giá cuối kỳ học. Các phương pháp đánh giá cụ thể của nhóm này gồm có: *Kiểm tra viết* (Written Exam), *Kiểm tra trắc nghiệm* (Multiple choice Exam), *Bảo vệ và thi vấn đáp* (Oral Exam), *Đánh giá báo cáo* (Written Report), *Đánh giá thuyết trình* (Oral Presentation), *Đánh giá làm việc nhóm* (Teamwork Assesment).

4, Đánh giá kiểm tra viết

Người học được yêu cầu trả lời một số câu hỏi, làm bài tập hay trình bày ý kiến cá nhân về những vấn đề liên quan đến yêu cầu của chuẩn đầu ra về kiến thức của học phần và được đánh giá theo thang điểm 10 với đáp án đã được thiết kế. Số lượng câu hỏi cho bài kiểm tra viết tùy thuộc vào yêu cầu về nội dung kiến thức của học phần.

5, Đánh giá kiểm tra trắc nghiệm

Người học được yêu cầu lựa chọn câu trả lời đúng cho câu hỏi liên quan dựa trên các phương án đã được thiết kế và in sẵn trong đề kiểm tra. Số lượng câu hỏi và các phương án trả lời trong đề kiểm tra cũng tùy thuộc vào yêu cầu về nội dung kiến thức của học phần.

6, Đánh giá bảo vệ và thi vấn đáp

Người học được đánh giá thông qua phỏng vấn, hỏi đáp trực tiếp về những vấn đề chủ yếu liên quan đến mục tiêu kiến thức và kỹ năng của học phần. Các tiêu chí đánh giá cụ thể cho phương pháp đánh giá này được thể hiện trong Rubric 5.

7, Đánh giá báo cáo

Người học được đánh giá thông qua sản phẩm là báo cáo của họ, bao gồm nội dung và cách thức trình bày, bản vẽ/ hình ảnh trong báo cáo. Tiêu chí đánh giá cụ thể cho phương pháp này theo Rubric 6.

8, Đánh giá thuyết trình

Giống hoàn toàn với đánh giá thuyết trình trong nhóm đánh giá theo tiến trình. Đánh giá thuyết trình cũng được thực hiện định kỳ (giữa kỳ, cuối kỳ, cuối khóa) và tiêu chí đánh giá cũng theo Rubric 4.

9, Đánh giá làm việc nhóm

Đây là phương pháp được áp dụng khi triển khai hoạt động dạy học theo nhóm và chủ yếu dùng để đánh giá kỹ năng làm việc nhóm của người học. Tiêu chí đánh giá cụ thể cho phương pháp này theo Rubric 7.

Quan hệ giữa các phương pháp đánh giá với chuẩn đầu ra của CTĐT ngành GDTH được thể hiện ở Bảng 5.

Bảng 5. Quan hệ giữa các phương pháp đánh giá với chuẩn đầu ra của CTĐT ngành GDTH

Phương pháp đánh giá		Chuẩn đầu ra của CTĐT (PLOs)										
		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
I	Đánh giá tiến trình											
1	Đánh giá chuyên cần	x	x	x	x	x	x	x		x		x
2	Đánh giá bài tập	x	x	x	x	x	x	x	x		x	x
3	Đánh giá thuyết trình	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
II	Đánh giá tổng kết/ định kỳ											
4	Đánh giá kiểm tra viết	x	x	x	x	x	x	x	x			x
5	Đánh giá kiểm tra trắc nghiệm	x	x	x	x	x	x	x				x
6	Đánh giá bảo vệ và thi vấn đáp	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
7	Đánh giá báo cáo	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
8	Đánh giá thuyết trình	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
9	Đánh giá làm việc nhóm	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x

10.2. Công cụ, tiêu chí đánh giá (Rubrics)

Căn cứ vào các phương pháp đánh giá trên, Khoa GDTH đã xây dựng bộ công cụ và tiêu chí đánh giá (Rubrics) dưới đây của CTĐT ngành GDTH

Rubric 1: Chuyên cần

Mức độ đạt chuẩn quy định	Tiêu chí đánh giá (trọng số)	
	Dự học trên lớp (50%)	Đóng góp tại lớp (50%)
Mức A (8.5-10)	Dự học trên lớp rất đầy đủ: 90-100(%)	Tham gia tích cực các hoạt động trên lớp, các đóng góp liên quan đến bài học rất hiệu quả.
Mức B (7.0-8.4)	Dự học trên lớp đầy đủ: 75-<90(%)	Tham gia đầy đủ các hoạt động trên lớp, các đóng góp liên quan đến bài học là hiệu quả

Mức C (5.5-6.9)	Dự học trên lớp khá đầy đủ: 55-<75(%)	Tham gia khá đầy đủ các hoạt động trên lớp, một số đóng góp liên quan đến bài học có hiệu quả
Mức D (4.0-5.4)	Dự học trên lớp chưa đầy đủ: 40-<55(%)	Có tham gia các hoạt động trên lớp, một số ít đóng góp liên quan đến bài học có hiệu quả
Mức F (0.0-3.9)	Dự học trên lớp quá ít: <40(%)	Không tham gia các hoạt động trên lớp, không có đóng góp tại lớp

Rubric 2: Tham gia các buổi hướng dẫn đồ án của giảng viên

Mức độ đạt chuẩn quy định	Tiêu chí đánh giá (trọng số)					
	Tổ chức nhóm (20%)	Chuyên cần (10%)	Thảo luận (20%)	Nội dung theo quy định (20%)	Trình bày thuyết minh (15%)	Bản vẽ kỹ thuật (15%)
Mức A (8.5-10)	Nhiệm vụ của các thành viên trong nhóm rất rõ ràng, phù hợp với năng lực từng người; sự phối hợp làm việc của nhóm rất tốt	90-100 (%)	Tích cực tham gia thảo luận nhóm, đóng góp ý kiến rất hiệu quả cho hoạt động của nhóm	Đầy đủ 100% nội dung tính toán theo quy định; trình tự tính toán hợp lý; kết quả tính toán đúng; sử dụng phần mềm tính toán hợp lý	Nội dung rất phù hợp; cấu trúc hợp lý; hình vẽ, bảng biểu, chú thích được trình bày khoa học; sử dụng phần mềm trong thuyết minh hiệu quả	Thể hiện đầy đủ, rất chi tiết và khoa học; sắp xếp, trình bày hợp lý, sáng tạo; có thể ứng dụng ngay vào công trình thực tế
Mức B (7.0-8.4)	Nhiệm vụ của các thành viên trong nhóm rõ ràng, phù hợp với năng lực từng người; sự phối hợp làm việc của nhóm tốt	75-<90 (%)	Thường xuyên tham gia thảo luận nhóm, đóng góp ý kiến có hiệu quả cho hoạt động của nhóm	Đầy đủ 100% nội dung tính toán theo quy định; trình tự tính toán hợp lý; kết quả tính toán đúng; có sử dụng phần mềm tính toán nhưng chưa thật hợp lý	Nội dung phù hợp; cấu trúc thuyết minh rõ ràng; ghi chú, giải thích, hình vẽ, bảng biểu đầy đủ, ít sai sót	Thể hiện đầy đủ; kích thước rõ ràng; nội dung thể hiện đúng theo yêu cầu; sắp xếp, trình bày bản vẽ hợp lý; ghi chú rõ ràng, chi tiết
Mức C (5.5-6.9)	Mỗi thành viên trong nhóm có nhiệm vụ riêng những chưa rõ ràng, chưa thật phù hợp với khả năng của mỗi người; sự phối hợp làm việc chưa thật sự tốt	55-<75 (%)	Có tham gia thảo luận nhóm; một số ý kiến đóng góp có hiệu quả cho hoạt động của nhóm	Nội dung tính toán đầy đủ theo tiến độ quy định; trình tự tính toán hợp lý; một số kết quả tính toán có sai sót, nhầm lẫn	Nội dung trình bày trong thuyết minh phù hợp; tuy nhiên còn một số lỗi chính tả, một số nhầm lẫn về kích thước, ghi chú, giải thích các thông số, bảng biểu	Thể hiện đầy đủ các hình ảnh theo yêu cầu song sắp xếp chưa phù hợp, còn một số lỗi nhỏ về trình bày; nội dung bản vẽ đúng yêu cầu, ghi chú đầy đủ

Mức D (4.0-5.4)	Trách nhiệm và việc làm của mỗi thành viên trong nhóm không rõ ràng; không phù hợp với khả năng của mỗi người; chưa có sự phối hợp làm việc giữa các thành viên	40-<55 (%)	Hiếm khi tham gia thảo luận nhóm; ít có ý kiến đóng góp trong nhóm	Nội dung tính toán không đầy đủ (<50%); kết quả tính toán có nhiều sai sót, nhầm lẫn; trình tự các bước tính toán không hợp lý	Trình bày thuyết minh lộn xộn, không đúng trình tự, hình vẽ, bảng biểu; ký hiệu được sử dụng trong thuyết minh không phù hợp	Thể hiện không đầy đủ, không rõ ràng, thiếu kích thước; cấu tạo chi tiết các bộ phận, nội dung trên hình vẽ đúng yêu cầu song có nhiều sai sót; ghi chú không phù hợp
Mức F (0.0-3.9)	Nhóm bị phá vỡ; các thành viên không được phân công nhiệm vụ; không có liên kết, phối hợp nhóm	<40(%)	Không tham gia và không thực hiện thảo luận nhóm	Không có nội dung tính toán	Không có thuyết minh hoặc thuyết minh sơ sài và quá nhiều sai sót	Không có bản vẽ hoặc bản vẽ quá sơ sài; hình ảnh theo yêu cầu nội dung không đúng

Rubric 3: Đánh giá bài tập

Mức độ đạt chuẩn quy định	Tiêu chí đánh giá (trọng số)		
	Nộp bài tập (20%)	Trình bày bài tập (30%)	Nội dung bài tập (50%)
Mức A (8.5-10)	Nộp bài đầy đủ (100%); đúng thời gian quy định	Trình bày đẹp, đầy đủ, đúng quy cách, logic chặt chẽ; hình vẽ, bảng biểu rõ ràng, khoa học; ghi chú, giải thích cụ thể, hợp lý	Nội dung bài tập chính xác, đầy đủ, đúng theo yêu cầu; tính toán logic, chi tiết và rõ ràng, hoàn toàn hợp lý
Mức B (7.0-8.4)	Nộp bài đầy đủ (100%); hầu hết đúng thời gian quy định	Trình bày đẹp, đầy đủ, đúng quy cách; hình vẽ, bảng biểu sử dụng rõ ràng, phù hợp; ghi chú, giải thích đầy đủ	Nội dung bài tập đầy đủ, hợp lý, đúng theo yêu cầu; tính toán đúng, rõ ràng
Mức C (5.5-6.9)	Nộp bài đầy đủ (100%); một số nhất định chưa đúng thời gian quy định	Trình bày đúng quy cách; hình vẽ, bảng biểu sử dụng rõ ràng, phù hợp; còn một số lỗi nhỏ về trình bày (chính tả, ghi chú, kích cỡ)	Nội dung bài tập đầy đủ, đúng với yêu cầu nhiệm vụ, nhưng chưa thật hợp lý; còn một số sai sót trong tính toán
Mức D (4.0-5.4)	Nộp bài tập khá đủ (70%); nhiều bài tập chưa đúng thời gian quy định	Trình bày lộn xộn, không đúng quy cách; hình vẽ, bảng biểu sử dụng không phù hợp	Nội dung bài tập còn thiếu khá nhiều; một số không đúng theo yêu cầu và thiếu chính xác
Mức F (0.0-3.9)	Không nộp bài tập	Không có bài tập	Không có bài tập

10.2.3. Đánh giá thuyết trình

Rubric 4: Đánh giá thuyết trình

Mức độ đạt chuẩn quy định	Tiêu chí đánh giá (trọng số)		
	Nội dung báo cáo (50%)	Trình bày slide (25%)	Thuyết trình (25%)
Mức A (8.5-10)	Hoàn toàn phù hợp với yêu cầu; sử dụng thuật ngữ đơn giản, dễ hiểu; hình ảnh minh họa đẹp, rõ ràng, phong phú; có sử dụng video và giải thích cụ thể kiến thức trên video	Slide trình bày có bố cục 3 phần (giới thiệu, phân chính, kết luận) rõ ràng, hợp logic; thuật ngữ được sử dụng đơn giản, dễ hiểu; thể hiện được sự thuần thục trong trình bày và sử dụng ngôn ngữ	Phần trình bày rất súc tích, có bố cục rõ ràng; âm giọng rõ ràng, lưu loát, cuốn hút và tương tác tốt với người nghe; người nghe có thể hiểu và bắt kịp tất cả nội dung được trình bày; thời gian trình bày đúng quy định
Mức B (7.0-8.4)	Phù hợp với yêu cầu; sử dụng thuật ngữ đơn giản, dễ hiểu; hình ảnh minh họa đẹp, rõ ràng, phong phú; có sử dụng video	Slide trình bày có bố cục 3 phần rõ ràng, hợp logic; thể hiện được sự thuần thục trong trình bày	Phần trình bày khá súc tích; sử dụng từ đơn giản, dễ hiểu; âm giọng rõ ràng, lưu loát; tương tác tốt với người nghe; người nghe có thể hiểu nội dung trình bày; thời gian trình bày đúng quy định
Mức C (5.5-6.9)	Phù hợp với yêu cầu; sử dụng thuật ngữ đơn giản, dễ hiểu; hình ảnh minh họa đẹp, rõ ràng	Slide trình bày có bố cục 3 phần rõ ràng, hợp logic	Phần trình bày theo bố cục rõ ràng; âm giọng vừa phải, dễ nghe; đôi lúc tương tác và người nghe có thể hiểu nội dung trình bày; thời gian trình bày đúng quy định
Mức D (4.0-5.4)	Phù hợp cơ bản với yêu cầu; hình ảnh minh họa và giải thích chưa rõ ràng	Slide trình bày có số lượng thích hợp; sử dụng từ và hình ảnh tương đối rõ ràng	Phần trình bày đầy đủ; âm giọng thấp, một số từ không rõ; sử dụng từ còn phức tạp; chưa có tương tác; thời gian trình bày chưa đúng quy định
Mức F (0.0-3.9)	Không có nội dung hoặc nội dung không phù hợp với yêu cầu	Slide trình bày quá sơ sài, không đủ số lượng theo quy định	Phần trình bày không logic; sử dụng từ không đúng, âm giọng thấp, không rõ; người nghe không hiểu; vượt quá thời gian quy định

10.2.4. Đánh giá kiểm tra viết: thang điểm 10; theo đáp án đã được thiết kế.

10.2.5. Đánh giá kiểm tra trắc nghiệm: thang điểm 10; theo đáp án đã được thiết kế.

10.2.6. Đánh giá bảo vệ và thi vấn đáp

Rubric 5: Đánh giá bảo vệ và thi vấn đáp

Mức độ đạt chuẩn quy định	Tiêu chí đánh giá (trọng số)	
	Thái độ trả lời và bảo vệ (20%)	Nội dung trả lời và bảo vệ (80%)
Mức A (8.5-10)	Giao tiếp và trả lời rất tự tin; âm giọng rõ ràng, lưu loát, cuốn hút; tương tác tốt với người nghe	Đầy đủ, súc tích, rõ ràng và chính xác; liên quan trực tiếp đến câu hỏi hay yêu cầu bảo vệ; lập luận, phân

		tích rất thuyết phục
Mức B (7.0-8.4)	Giao tiếp và trả lời tự tin; âm giọng rõ ràng, lưu loát; tương tác khá tốt với người nghe	Đầy đủ, ngắn gọn, rõ ràng; liên quan đến câu hỏi hay yêu cầu bảo vệ; lập luận, phân tích khá thuyết phục
Mức C (5.5-6.9)	Giao tiếp và trả lời tương đối tự tin; âm giọng vừa phải, dễ nghe; có chủ động tương tác với người nghe	Khá đầy đủ, đúng trọng tâm nhưng có phần chưa ngắn gọn; liên quan đến câu hỏi hay yêu cầu bảo vệ; lập luận, phân tích có phần không thuyết phục
Mức D (4.0-5.4)	Giao tiếp và trả lời có phần thiếu tự tin; âm giọng thấp, hơi khó nghe; chưa chủ động tương tác với người nghe	Chưa đầy đủ, thiếu trọng tâm, dài dòng; ít liên quan đến câu hỏi hay yêu cầu bảo vệ; lập luận, phân tích không thuyết phục
Mức F (0.0-3.9)	Giao tiếp và trả lời khá thô lỗ; thiếu hợp tác và không tôn trọng người nghe; âm giọng khó nghe và dùng nhiều từ không thích hợp	Hoàn toàn không liên quan đến câu hỏi và yêu cầu bảo vệ; lập luận, phân tích không hợp lý, phi logic

10.2.7. Đánh giá báo cáo

Rubric 6: Đánh giá báo cáo

Mức độ đạt chuẩn quy định	Tiêu chí đánh giá (trọng số)		
	Nội dung báo cáo (60%)	Thuyết minh báo cáo (20%)	Bản vẽ và hình ảnh (20%)
Mức A (8.5-10)	Đầy đủ nội dung theo yêu cầu; tính toán chi tiết, rõ ràng, hợp lý, có logic chặt chẽ; kết quả tính toán chính xác, được phân tích, giải thích hoàn toàn thuyết phục	Có nội dung hoàn toàn phù hợp; cấu trúc logic chặt chẽ; hình ảnh, bảng biểu và các ghi chú hợp lý; sử dụng rất thành thạo máy tính khi trình bày thuyết minh	Số lượng, nội dung bản vẽ, hình ảnh đáp ứng đủ yêu cầu theo quy định; kích thước, bố cục, ghi chú trên các bản vẽ và hình ảnh rất hợp lý; thể hiện việc sử dụng thành thạo công cụ vẽ trên máy tính; có thể ứng dụng vào công trình thực tế
Mức B (7.0-8.4)	Đầy đủ nội dung theo yêu cầu; trình tự tính toán hợp lý; kết quả tính toán chính xác nhưng giải thích thiếu cụ thể, ít thuyết phục	Có nội dung khá phù hợp; cấu trúc logic khá chặt chẽ; hình ảnh, bảng biểu và các ghi chú hợp lý; sử dụng khá thành thạo máy tính khi trình bày thuyết minh	Số lượng, nội dung bản vẽ, hình ảnh đáp ứng đủ yêu cầu theo quy định; kích thước, bố cục, ghi chú trên các bản vẽ và hình ảnh hợp lý; thể hiện việc sử dụng khá thành thạo công cụ vẽ trên máy tính;
Mức C (5.5-6.9)	Đầy đủ nội dung theo yêu cầu, nhưng có phần chưa hợp lý; kết quả tính toán có chỗ chưa chính xác, giải thích không thuyết phục	Có nội dung và trình tự trình bày phù hợp; hình ảnh, bảng biểu và các ghi chú chưa đầy đủ; còn một số lỗi về trình bày và chính tả; sử dụng được máy tính khi trình bày	Số lượng, nội dung bản vẽ, hình ảnh đáp ứng đủ yêu cầu theo quy định; kích thước, bố cục, ghi chú trên các bản vẽ rõ ràng; sử dụng được công cụ vẽ trên máy tính; có một số lỗi về chính tả, nét vẽ

Mức D (4.0-5.4)	Đầy đủ nội dung theo yêu cầu, nhưng có phần không hợp lý; kết quả tính toán không cụ thể, nhiều chỗ sai, giải thích không thuyết phục	Có nội dung phù hợp nhưng trình tự trình bày không hợp lý; hình ảnh, bảng biểu còn nhiều mâu thuẫn với nội dung; nhiều hạn chế trong việc sử dụng được máy tính.	Số lượng, nội dung bản vẽ, hình ảnh đáp ứng đủ yêu cầu theo quy định; kích thước, bố cục, ghi chú trên các bản vẽ không rõ ràng, có chỗ bị thiếu; sử dụng công cụ vẽ trên máy tính còn nhiều hạn chế
Mức F (0.0-3.9)	Không có nội dung hoặc nội dung được trình bày trong báo cáo không đúng yêu cầu	Không có thuyết minh hoặc thuyết minh không đáp ứng yêu cầu hay không đúng với nội dung báo cáo	Không có bản vẽ, hình ảnh hoặc bản vẽ, hình ảnh không đáp ứng yêu cầu hay không đúng với nội dung báo cáo

10.2.8. Đánh giá làm việc nhóm

Rubric 7: Đánh giá làm việc nhóm

Mức độ đạt chuẩn quy định	Tiêu chí đánh giá (trọng số)			
	Tổ chức nhóm (30%)	Chuyên cần (20%)	Thảo luận nhóm (30%)	Phối hợp nhóm (20%)
Mức A (8.5-10)	Nhiệm vụ công việc rõ ràng, cụ thể, phù hợp với khả năng của từng thành viên; phát huy được thế mạnh của thành viên	Tham gia 90-100 (%)	Luôn tham gia thảo luận nhóm; có đóng góp tích cực và hiệu quả cho các cuộc thảo luận nhóm	Tích cực hợp tác, phối hợp với các thành viên và với nhóm; luôn tôn trọng và chia sẻ kinh nghiệm với thành viên khác
Mức B (7.0-8.4)	Nhiệm vụ công việc rõ ràng, phù hợp với khả năng của từng thành viên	Tham gia 75-<90 (%)	Luôn tham gia và có đóng góp tích cực cho các cuộc thảo luận của nhóm	Luôn hợp tác, phối hợp với thành viên khác và với nhóm; tôn trọng và chia sẻ kinh nghiệm với thành viên khác
Mức C (5.5-6.9)	Nhiệm vụ công việc rõ ràng, nhưng có phần chưa phù hợp với khả năng của từng thành viên	Tham gia 55-<75 (%)	Có tham gia và có đóng góp cho các cuộc thảo luận của nhóm	Có hợp tác, phối hợp với thành viên khác và với nhóm; có chia sẻ kinh nghiệm với thành viên khác
Mức D (4.0-5.4)	Nhiệm vụ công việc của mỗi thành viên không cụ thể	Tham gia 40-<55 (%)	Thỉnh thoảng có tham gia và ít đóng góp cho thảo luận nhóm	Thỉnh thoảng có hợp tác, phối hợp nhóm; ít chia sẻ kinh nghiệm với thành viên khác
Mức F (0.0-3.9)	Không có nhóm hoặc không làm việc nhóm	<40 (%)	Không tham gia thảo luận nhóm	Không hợp tác và phối hợp nhóm

11. Hệ thống tính điểm của Trường Đại học Sài Gòn

Trường Đại học Sài Gòn sử dụng hệ thống tính điểm để đánh giá kết quả học tập của người học như sau:

Thang điểm 10 được dùng để đánh giá học phần bao gồm điểm bộ phận, điểm thi kết thúc học phần, điểm học phần (được làm tròn đến một chữ số thập phân); điểm học phần bằng tổng các điểm bộ phận nhân với trọng số tương ứng.

Thang điểm chữ được dùng để xếp loại kết quả học tập của người học đối với học phần.

Thang điểm 4 được dùng để tính điểm trung bình chung học kỳ, điểm trung bình chung tích lũy nhằm đánh giá kết quả học tập và xếp loại học tập đối với người học sau mỗi học kỳ hoặc cả khóa học.

Hệ thống tính điểm của Trường Đại học Sài Gòn được thể hiện ở Bảng 6.

Bảng 6. Hệ thống tính điểm của Trường Đại học Sài Gòn

Thang điểm			Phân loại
Điểm 10	Điểm chữ	Điểm 4	
8.5 – 10	A	4	Đạt
7.0 – 8.4	B	3	
5.5 – 6.9	C	2	
4.0 – 5.4	D	1	
< 4.0	F	0	Không đạt

12. Cấu trúc của chương trình dạy học ngành Giáo dục Tiểu học

Chương trình dạy học (CTDH) của ngành Giáo dục Tiểu học được chia thành 3 khối kiến thức, trong đó các học phần bắt buộc và các học phần tự chọn ở mỗi khối được thiết kế như Bảng 7.

Bảng 7. Các khối kiến thức và số tín chỉ trong chương trình dạy học ngành GDTH

Các khối kiến thức		Số tín chỉ	
		Bắt buộc	Tự chọn
I	Khối kiến thức giáo dục đại cương	32	2
	<i>Kiến thức Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng và an ninh</i>	12	2
	<i>Kiến thức Ngoại ngữ</i>	7	0
	<i>Kiến thức Lý luận chính trị</i>	11	0
	<i>Kiến thức giáo dục đại cương khác</i>	2	0
II	Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp	98	14
	<i>Kiến thức cơ sở của ngành</i>	19	8

	<i>Kiến thức ngành</i>	79	6
	Tổng	130	16
Số tín chỉ tối thiểu phải tích lũy (không kể số tín chỉ của khối kiến thức Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng và an ninh)		132	

Các khối kiến thức trên đây được thiết kế nhằm đáp ứng chuẩn đầu ra của CTĐT ngành Giáo dục Tiểu học thể hiện ở Bảng 8.

Bảng 8. Ma trận đáp ứng giữa các khối kiến thức và chuẩn đầu ra của CTDH ngành GDTH

Các khối kiến thức	Số tín chỉ	Tỉ lệ %	Chuẩn đầu ra của CTĐT (PLOs)											
			1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	
I														
Khối kiến thức giáo dục đại cương (không tính các học phần GDTC và GDQPAN)	20	15,15												
<i>Kiến thức Giáo dục thể chất và Giáo dục quốc phòng và an ninh</i>	14		x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
<i>Kiến thức Ngoại ngữ</i>	7	5,30	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
<i>Kiến thức Lý luận chính trị</i>	11	8,33	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
<i>Kiến thức giáo dục đại cương khác</i>	2	1,52	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
II														
Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp	112	84,85												
<i>Kiến thức cơ sở của ngành</i>	27	20,45	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	H
<i>Kiến thức ngành</i>	85	64,40	x	x	H	H	H	H	H	H	H	H	H	H
Tổng	132	100												

X (đáp ứng nói chung), H (đáp ứng cao), M (đáp ứng trung bình), L (đáp ứng thấp)

13. Danh sách học phần trong chương trình dạy học ngành Giáo dục Tiểu học

Bảng 9. Danh sách học phần trong chương trình dạy học ngành GDTH

TT	Mã	Tên học phần	Số tín	Số tiết dạy học	Hệ số
----	----	--------------	--------	-----------------	-------

học phần			chỉ	Lý thuyết	Thực hành	Thực tập	Cộng	học phần
I. Khối kiến thức giáo dục đại cương (không tính GDTC và GDQP-AN)			20/20					
<i>Các học phần bắt buộc</i>			<i>32/32</i>					
1	861301	Triết học Mác – Lênin	3	45			45	1
2	861302	Kinh tế chính trị Mác – Lênin	2	30			30	1
3	861303	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	30			30	1
4	861304	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	30			30	1
5	861305	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2	30			30	1
6	865006	Pháp luật đại cương	2	30			30	1
7	866101	Tiếng Anh (I)	2	30			30	1
8	866102	Tiếng Anh (II)	2	30			30	1
9	866103	Tiếng Anh (III)	3	45			45	1
10	862101	Giáo dục thể chất (I)	1		30		30	1
11	862406	Giáo dục quốc phòng và an ninh I	3	45			45	1
12	862407	Giáo dục quốc phòng và an ninh II	2	30			30	1
13	862408	Giáo dục quốc phòng và an ninh III	2	14	16		30	1
14	862409	Giáo dục quốc phòng và an ninh IV	4	4	56		60	1
<i>Các học phần tự chọn</i>			<i>2/10</i>					
15	BOBA11	Bóng bàn 1	1		30		30	1
16	BODA11	Bóng đá 1	1		30		30	1
17	BOCH11	Bóng chuyền 1	1		30		30	1
18	BORO11	Bóng rổ 1	1		30		30	1
19	CALO11	Cầu lông 1	1		30		30	1
20	BOBA12	Bóng bàn 2	1		30		30	1
21	BODA12	Bóng đá 2	1		30		30	1
22	BOCH12	Bóng chuyền 2	1		30		30	1
23	BORO12	Bóng rổ 2	1		30		30	1
24	CALO12	Cầu lông 2	1		30		30	1
II. Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp			112/146					
Kiến thức cơ sở của ngành			27/35					
<i>Các học phần bắt buộc</i>			<i>19/19</i>					
25	815412	Phương pháp NCKH ngành GDTH	2	30			30	1
26	863005	Giáo dục học đại cương	2	30			30	1
27	865002	Cơ sở văn hóa Việt Nam	2	30			30	1
28	865001	Tâm lý học đại cương	2	30			30	1
29	863013	Công tác đội TNTP HCM	1	15	5		20	0.75

30	815022	Sinh lí trẻ em lứa tuổi tiểu học	2	30			30	1
31	863003	Tâm lí học lứa tuổi tiểu học và tâm lí học sư phạm	2	30			30	1
32	863011	Quản lí hành chính nhà nước và quản lí ngành GD – ĐT(TH)	2	30			30	1
33	815059	Đại cương văn học Việt Nam	2	30			30	1
34	815103	Ứng dụng xác suất thống kê ở trường tiểu học	2	30			30	1
Các học phần tự chọn			8/16					
35	815021	Giáo dục môi trường	2	30			30	1
36	815302	Giáo dục kĩ năng sống cho học sinh tiểu học	2	30			30	1
37	815086	Giáo dục hòa nhập cho học sinh tiểu học	2	30			30	1
38	815322	Ứng dụng CNTT trong dạy học ở tiểu học	2	30			30	1
39	815113	Cơ sở hình học ở tiểu học	2	30			30	1
40	815058	Lí luận văn học	2	30			30	1
41	815107	Phát triển ngôn ngữ cho HSTH trên bình diện trường từ vựng ngữ nghĩa	2	30			30	1
42	815305	Phát triển năng lực viết câu cho HSTH bằng phép cải biến	2	30			30	1
Kiến thức ngành			85/111					
Các học phần bắt buộc			79/95					
43	815020	Tập hợp - Logic	2	30			30	1
44	815053	Cấu trúc đại số	2	30			30	1
45	815054	Số học	3	45			45	1
46	815050	Tiếng Việt 1	3	45			45	1
47	815401	Tiếng Việt 2	4	60			60	1
48	815119	Văn học thiếu nhi	3	45			45	1
49	815023	Kiểm tra đánh giá kết quả giáo dục ở tiểu học	2	30			30	1
50	815065	Cơ sở Khoa học Xã hội	2	30			30	1
51	815066	Cơ sở Khoa học Tự nhiên	2	30			30	1
52	815410	Hoạt động Trải nghiệm	2	30			30	1
53	815405	Tổ chức hoạt động dạy học và giáo dục ở trường tiểu học	2	30			30	1
54	815108	Thực tế bộ môn	1					0.5
55	815055	PPDH Toán 1	2	30			30	1
56	815315	PPDH Toán 2	3	45			45	1
57	815402	PPDH Toán 3	3	45			45	1

58	815095	Rèn kĩ năng sử dụng Tiếng Việt	2	30			30	1
59	815403	PPDH Tiếng Việt 1	3	45			45	1
60	815404	PPDH Tiếng Việt 2	4	60			60	1
61	815411	PPDH Tự nhiên-Xã hội	3	45			45	1
62	815407	Công nghệ và PPDH Công nghệ	3	45			45	1
63	815104	Đạo đức và phương pháp giáo dục Đạo đức	3	45			45	1
64	815327	Rèn luyện nghiệp vụ sư phạm 1	2	30			30	1
65	815328	Rèn luyện nghiệp vụ sư phạm 2	2	30			30	1
66	815329	Rèn luyện nghiệp vụ sư phạm 3	2	30			30	1
67	863115	Thực tập sư phạm 1	3					1
68	863014	Thực tập sư phạm 2	6					1
69	815313	Khóa luận tốt nghiệp/Các học phần thay thế KLTN	10					1
Các học phần thay thế KLTN			10/26					
70	815115	Phát triển khả năng tư duy toán học cho HSTH	2	30			30	1
71	815112	Cơ sở đại số ở tiểu học	2	30			30	1
72	815406	Phát triển năng lực toán học cho HSTH	2	30			30	1
73	815111	Phương pháp bồi dưỡng học sinh có năng khiếu Toán	2	30			30	1
74	815109	Thi pháp trong văn học thiếu nhi	2	30			30	1
75	815110	Phương pháp bồi dưỡng học sinh có năng khiếu Tiếng Việt	2	30			30	1
76	815114	Vận dụng ngữ pháp văn bản vào dạy học Tập làm văn cho HSTH	2	30			30	1
77	815087	Bồi dưỡng năng lực cảm thụ văn học cho HSTH	2	30			30	1
78	815117	Lí luận về đổi mới PPDH Tiếng Việt ở tiểu học	2	30			30	1
79	815079	Từ Hán Việt	2	30			30	1
80	815314	Dạy học từ Hán Việt cho HSTH	2	30			30	1
81	815408	Giáo dục giới tính cho HSTH	2	30			30	1
82	815326	Dạy học tích hợp trong các môn Tự nhiên xã hội	2	30			30	1
Các học phần tự chọn			6/16					
83	815118	Lí luận về đổi mới PPDH toán ở tiểu học	2	30			30	1
84	815409	Dạy thành ngữ, tục ngữ cho HSTH	2	30			30	1
85	815116	Ngôn ngữ của giáo viên trong tình huống giao tiếp ở trường tiểu học	2	30			30	1

86	815311	Dạy học truyền dân gian trong chương trình tiểu học	2	30			30	1
87	815312	Ứng dụng sơ đồ tư duy vào dạy học Tập đọc cho HSTH	2	30			30	1
88	815320	Giáo dục nghệ thuật 1 (Âm nhạc)	3	45			45	1
89	815321	Giáo dục nghệ thuật 2 (Mỹ thuật)	3	45			45	1
Tổng cộng (không tính môn học Giáo dục thể chất và môn học Giáo dục quốc phòng và an ninh)			132/166					

14. Ma trận đáp ứng giữa các học phần và chuẩn đầu ra của CTĐT ngành Giáo dục Tiểu học

Bảng 10. Ma trận đáp ứng giữa các học phần và chuẩn đầu ra của CTĐT ngành GDTH

TT	Mã học phần	Tên học phần	Chuẩn đầu ra của CTĐT (PLOs)										
			1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
I. Khối kiến thức giáo dục đại cương													
<i>Các học phần bắt buộc</i>													
1	861301	Triết học Mác – Lênin	M	M	M	M	M	M	M	M	M	H	
2	861302	Kinh tế chính trị Mác – Lênin	M	M	M	M	M	M	M	M	M	H	
3	861303	Chủ nghĩa xã hội khoa học	M	M	M	M	M	M	M	M	M	H	
4	861304	Tư tưởng Hồ Chí Minh	M	M	M	M	M	M	M	M	M	H	
5	861305	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	M	M	M	M	M	M	M	M	M	H	
6	865006	Pháp luật đại cương	M	M	M	M	M	M	M	M	M	H	
7	866101	Tiếng Anh (I)	M	M	M	M	M	M	M	M	M	H	
8	866102	Tiếng Anh (II)	M	M	M	M	M	M	M	M	M	H	
9	866103	Tiếng Anh (III)	M	M	M	M	M	M	M	M	M	H	
10	862101	Giáo dục thể chất (I)	M	M	M	M	M	M	M	M	M	H	
11	862406	Giáo dục quốc phòng và an ninh I	M	M	M	M	M	M	M	M	M	H	
12	862407	Giáo dục quốc phòng và an ninh II	M	M	M	M	M	M	M	M	M	H	
13	862408	Giáo dục quốc phòng và an ninh III	M	M	M	M	M	M	M	M	M	H	
14	862409	Giáo dục quốc phòng và an ninh IV	M	M	M	M	M	M	M	M	M	H	
<i>Các học phần tự chọn</i>													
15	BOBA11	Bóng bàn 1	M	M	M	M	M	M	M	M	M	H	
16	BODA11	Bóng đá 1	M	M	M	M	M	M	M	M	M	H	
17	BOCH11	Bóng chuyền 1	M	M	M	M	M	M	M	M	M	H	
18	BORO11	Bóng rổ 1	M	M	M	M	M	M	M	M	M	H	
19	CALO11	Cầu lông 1	M	M	M	M	M	M	M	M	M	H	
20	BOBA12	Bóng bàn 2	M	M	M	M	M	M	M	M	M	H	

21	BODA12	Bóng đá 2	M	M	M	M	M	M	M	M	M	M	H
22	BOCH12	Bóng chuyền 2	M	M	M	M	M	M	M	M	M	M	H
23	BORO12	Bóng rổ 2	M	M	M	M	M	M	M	M	M	M	H
24	CALO12	Cầu lông 2	M	M	M	M	M	M	M	M	M	M	H
II. Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp													
Kiến thức cơ sở của ngành													
<i>Các học phần bắt buộc</i>													
25	815412	Phương pháp NCKH ngành GDTH	M	M	M	M	M	M	M	M	M	M	H
26	863005	Giáo dục học đại cương	M	M	M	M	M	M	M	M	M	M	H
27	865002	Cơ sở văn hóa Việt Nam	M	M	M	M	M	M	M	M	M	M	H
28	865001	Tâm lý học đại cương	M	M	M	M	M	M	M	M	M	M	H
29	863013	Công tác đội TNTP HCM	M	M	M	M	M	M	M	M	M	M	H
30	815022	Sinh lý trẻ em lứa tuổi tiểu học	M	M	M	L	L	M	L	L	M	M	H
31	863003	Tâm lý học lứa tuổi tiểu học và tâm lý học sư phạm	M	M	M	M	M	M	M	M	M	M	H
32	863011	Quản lý hành chính nhà nước và quản lý ngành GD – ĐT(TH)	M	M	M	M	M	M	M	M	M	M	H
33	815059	Đại cương văn học Việt Nam	H	M	H	M	H	H	H	M	H	M	H
34	815103	Ứng dụng xác suất thống kê ở trường tiểu học	M	M	M	M	M	M	M	M	M	M	H
<i>Các học phần tự chọn</i>													
35	815021	Giáo dục môi trường	M	M	M	L	L	M	L	L	M	M	H
36	815302	Giáo dục kỹ năng sống cho học sinh tiểu học	M	M	M	L	L	M	M	L	M	M	H
37	815086	Giáo dục hòa nhập cho học sinh tiểu học	M	M	M	M	L	M	M	L	M	M	H
38	815322	Ứng dụng CNTT trong dạy học ở tiểu học	M	M	M	M	M	M	M	M	M	M	H
39	815113	Cơ sở hình học ở tiểu học	M	M	M	M	M	M	M	M	M	M	H
40	815058	Lí luận văn học	H	M	H	M	H	H	H	M	H	M	H
41	815107	Phát triển ngôn ngữ cho HSTH trên bình diện trường từ vựng ngữ nghĩa	H	M	H	M	H	H	H	M	H	M	H
42	815305	Phát triển năng lực viết câu cho HSTH bằng phép cải biến	H	M	H	M	H	H	H	M	H	M	H
Kiến thức ngành													
<i>Các học phần bắt buộc</i>													
43	815020	Tập hợp - Logic	M	M	M	M	M	M	M	M	M	M	H
44	815053	Cấu trúc đại số	M	M	M	M	M	M	M	M	M	M	H
45	815054	Số học	M	M	M	M	M	M	M	M	M	M	H
46	815050	Tiếng Việt 1	H	M	H	M	H	H	H	M	H	M	H

47	815401	Tiếng Việt 2	H	M	H	M	H	H	H	M	H	M	H
48	815119	Văn học thiếu nhi	H	M	H	M	H	H	H	M	H	M	H
49	815023	Kiểm tra đánh giá kết quả giáo dục ở tiểu học	M	M	M	M	M	M	M	M	M	M	H
50	815065	Cơ sở Khoa học Xã hội	H	H	H	M	M	H	H	M	H	H	H
51	815066	Cơ sở Khoa học Tự nhiên	H	H	H	M	M	H	H	M	H	H	H
52	815410	Hoạt động Trải nghiệm	H	H	H	M	M	H	H	M	H	H	H
53	815405	Tổ chức hoạt động dạy học và giáo dục ở trường tiểu học	M	M	M	M	M	M	M	M	M	M	H
54	815108	Thực tế bộ môn	M	H	H	M	M	M	M	H	H	H	H
55	815055	PPDH Toán 1	H	H	H	H	H	H	H	H	H	H	H
56	815315	PPDH Toán 2	H	H	H	H	H	H	H	H	H	H	H
57	815402	PPDH Toán 3	H	H	H	H	H	H	H	H	H	H	H
58	815095	Rèn kỹ năng sử dụng Tiếng Việt	H	H	H	H	H	H	H	H	H	H	H
59	815403	PPDH Tiếng Việt 1	H	H	H	H	H	H	H	H	H	H	H
60	815404	PPDH Tiếng Việt 2	H	H	H	H	H	H	H	H	H	H	H
61	815411	PPDH Tự nhiên-Xã hội	H	H	H	H	H	H	H	H	H	H	H
62	815407	Công nghệ và PPDH Công nghệ	H	H	H	H	H	H	H	H	H	H	H
63	815104	Đạo đức và PPGD Đạo đức	H	H	H	H	H	H	H	H	H	H	H
64	815327	Rèn luyện nghiệp vụ sư phạm 1	H	H	H	H	H	H	H	H	H	H	H
65	815328	Rèn luyện nghiệp vụ sư phạm 2	H	H	H	H	H	H	H	H	H	H	H
66	815329	Rèn luyện nghiệp vụ sư phạm 3	H	H	H	H	H	H	H	H	H	H	H
67	863115	Thực tập sư phạm 1	H	H	H	H	H	H	H	H	H	H	H
68	863014	Thực tập sư phạm 2	H	H	H	H	H	H	H	H	H	H	H
69	815313	Khóa luận tốt nghiệp/Các học phần thay thế	H	H	H	H	H	H	H	H	H	H	H
Các học phần thay thế KLTN													
70	815115	Phát triển khả năng tư duy toán học cho HSTH	H	H	H	H	H	H	H	H	H	H	H
71	815112	Cơ sở đại số ở tiểu học	M	M	M	M	M	M	M	M	M	M	H
72	815406	Phát triển năng lực toán học cho HSTH	M	M	M	M	M	M	M	M	M	M	H
73	815111	Phương pháp bồi dưỡng học sinh có năng khiếu Toán	M	M	M	M	M	M	M	M	M	M	H
74	815109	Thi pháp trong văn học thiếu nhi	H	M	H	M	H	H	H	M	H	M	H
75	815110	Phương pháp bồi dưỡng học sinh có năng khiếu Tiếng Việt	H	M	H	M	H	H	H	M	H	M	H
76	815114	Vận dụng ngữ pháp văn bản vào dạy học Tập làm văn cho HSTH	H	M	H	M	H	H	H	M	H	M	H
77	815087	Bồi dưỡng năng lực cảm thụ văn học cho HSTH	H	M	H	M	H	H	H	M	H	M	H

78	815117	Lí luận về đổi mới PPDH Tiếng Việt ở tiểu học	H	M	H	M	H	H	H	M	H	M	H
79	815079	Từ Hán Việt	H	M	H	M	H	H	H	M	H	M	H
80	815314	Dạy học từ Hán Việt cho HSTH	H	M	H	M	H	H	H	M	H	M	H
81	815408	Giáo dục giới tính cho HSTH	H	M	H	H	M	H	H	M	H	H	H
82	815326	Dạy học tích hợp trong các môn Tự nhiên xã hội	H	M	H	H	M	H	H	M	H	H	H
Các học phần tự chọn													
83	815118	Lí luận về đổi mới PPDH toán ở tiểu học	H	H	H	H	H	H	H	H	H	H	H
84	815409	Dạy thành ngữ, tục ngữ cho HSTH	H	M	H	M	H	H	H	M	H	M	H
85	815116	Ngôn ngữ của giáo viên trong tình huống giao tiếp ở trường tiểu học	H	M	H	M	H	H	H	M	H	M	H
86	815311	Dạy học truyện dân gian trong chương trình tiểu học	H	M	H	M	H	H	H	M	H	M	H
87	815312	Ứng dụng sơ đồ tư duy vào dạy học Tập đọc cho HSTH	H	M	H	M	H	H	H	M	H	M	H
88	815320	Giáo dục nghệ thuật 1 (Âm nhạc)	L	L	M	M	L	L	M	L	M	L	M
89	815321	Giáo dục nghệ thuật 2 (Mỹ thuật)	L	L	M	M	L	L	M	L	M	L	M

H (đáp ứng cao), M (đáp ứng trung bình), L (đáp ứng thấp)

15. Kế hoạch dạy học ngành Giáo dục Tiểu học

Bảng 11. Kế hoạch dạy học ngành GDTH

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Học kỳ thực hiện									Mã học phần học trước
				1	2	3	4	5	6	7	8	9	
I. Khối kiến thức giáo dục đại cương			20/20										
Các học phần bắt buộc			32/32										
1	861301	Triết học Mác – Lênin	3		x								
2	861302	Kinh tế chính trị Mác – Lênin	2			x							861301
3	861303	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2				x						861302
4	861304	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2					x					861303
5	861305	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2						x				861303
6	865006	Pháp luật đại cương	2										
7	866101	Tiếng Anh (I)	2		x								
8	866102	Tiếng Anh (II)	2			x							866101
9	866103	Tiếng Anh (III)	3				x						866102
10	862101	Giáo dục thể chất (I)	1		x								
11	862406	Giáo dục quốc phòng và an ninh I	3		x								

12	862407	Giáo dục quốc phòng và an ninh II	2			x											862406
13	862408	Giáo dục quốc phòng và an ninh III	2				x										862407
14	862409	Giáo dục quốc phòng và an ninh IV	4					x									862408
Các học phần tự chọn			2/10														
15	BOBA11	Bóng bàn 1	1			x											862101
16	BODA11	Bóng đá 1	1			x											862101
17	BOCH11	Bóng chuyền 1	1			x											862101
18	BORO11	Bóng rổ 1	1			x											862101
19	CALO11	Cầu lông 1	1			x											862101
20	BOBA12	Bóng bàn 2	1				x										862101
21	BODA12	Bóng đá 2	1				x										862101
22	BOCH12	Bóng chuyền 2	1				x										862101
23	BORO12	Bóng rổ 2	1				x										862101
24	CALO12	Cầu lông 2	1				x										862101
II. Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp			112/146														
Kiến thức cơ sở của ngành			27/35														
Các học phần bắt buộc			19/19														
25	815412	Phương pháp NCKH ngành GDTH	2												x		
26	863005	Giáo dục học đại cương	2		x												
27	865002	Cơ sở văn hóa Việt Nam	2					x									
28	865001	Tâm lý học đại cương	2	x													
29	863013	Công tác đội TNTP HCM	1				x										
30	815022	Sinh lý trẻ em lứa tuổi tiểu học	2	x													
31	863003	Tâm lý học lứa tuổi tiểu học và tâm lý học sư phạm	2				x										865001
32	863011	Quản lý hành chính nhà nước và quản lý ngành GD – ĐT(TH)	2												x		
33	815059	Đại cương văn học Việt Nam	2		x												
34	815103	Ứng dụng xác suất thống kê ở trường tiểu học	2		x												
Các học phần tự chọn			8/16														
35	815021	Giáo dục môi trường	2				x										
36	815302	Giáo dục kĩ năng sống cho học sinh tiểu học	2				x										
37	815086	Giáo dục hòa nhập cho học sinh tiểu học	2							x							

38	815322	Ứng dụng CNTT trong dạy học ở tiểu học	2						x								
39	815113	Cơ sở hình học ở tiểu học	2					x									
40	815058	Lí luận văn học	2					x									
41	815107	Phát triển ngôn ngữ cho HSTH trên bình diện trường từ vựng ngữ nghĩa	2														x
42	815305	Phát triển năng lực viết câu cho HSTH bằng phép cải biến	2														x
Kiến thức ngành			85/111														
Các học phần bắt buộc			79/95														
43	815020	Tập hợp - Logic	2	x													
44	815053	Cấu trúc đại số	2		x												
45	815054	Số học	3					x									815020
46	815050	Tiếng Việt 1	3	x													
47	815401	Tiếng Việt 2	4		x												815050
48	815119	Văn học thiếu nhi	3														815058
49	815023	Kiểm tra đánh giá kết quả giáo dục ở tiểu học	2														x
50	815065	Cơ sở Khoa học Xã hội	2	x													
51	815066	Cơ sở Khoa học Tự nhiên	2		x												
52	815410	Hoạt động Trải nghiệm	2														x
53	815405	Tổ chức hoạt động dạy học và giáo dục ở trường tiểu học	2														x
54	815108	Thực tế bộ môn	1														x
55	815055	PPDH Toán 1	2														x
56	815315	PPDH Toán 2	3														x
57	815402	PPDH Toán 3	3														x
58	815095	Rèn kĩ năng sử dụng Tiếng Việt	2	x													
59	815403	PPDH Tiếng Việt 1	3														x
60	815404	PPDH Tiếng Việt 2	4														x
61	815411	PPDH Tự nhiên-Xã hội	3														x
62	815407	Công nghệ và PPDH Công nghệ	3														x
63	815104	Đạo đức và phương pháp giáo dục Đạo đức	3														x
64	815327	Rèn luyện nghiệp vụ sư phạm 1	2														x
65	815328	Rèn luyện nghiệp vụ sư phạm 2	2														x
66	815329	Rèn luyện nghiệp vụ sư phạm 3	2														x
67	863115	Thực tập sư phạm 1	3														x

Ghi chú: Học kỳ phụ được tính gộp vào học kỳ chính kế trước.

16. Mô tả các học phần

I. Khối kiến thức giáo dục đại cương

1. 861301 – Triết học Mác – Lênin (3TC)

Chương một trình bày những nét khái quát nhất về triết học, triết học Mác - Lênin và vai trò của triết học Mác - Lênin trong đời sống xã hội. Chương hai trình bày những nội dung cơ bản của chủ nghĩa duy vật biện chứng, gồm các vấn đề: vật chất và ý thức, phép biện chứng duy vật, lý luận nhận thức. Chương ba trình bày những nội dung cơ bản của chủ nghĩa duy vật lịch sử, gồm các vấn đề: hình thái kinh tế - xã hội, giai cấp và dân tộc, nhà nước và cách mạng xã hội, ý thức xã hội và con người.

Triết học nghiên cứu vấn đề cơ bản: mối quan hệ biện chứng giữa vật chất và ý thức, những mối liên hệ phổ biến và những quy luật chung nhất của giới tự nhiên, xã hội, tư duy. Với vai trò là hạt nhân lý luận của thế giới quan, triết học giải quyết và cải tạo những vấn đề thực tiễn đặt ra trong thế giới.

2. 861302 – Kinh tế chính trị Mác – Lênin (2TC)

Kinh tế chính trị Mác - Lênin là một trong ba bộ phận cấu thành của chủ nghĩa Mác - Lênin, góp phần hình thành cho sinh viên thế giới quan khoa học và nhân sinh quan cách mạng trong nhận thức và hoạt động thực tiễn.

Nội dung gồm 6 chương, trong đó chương 1 bàn về: đối tượng, phương pháp và chức năng của kinh tế chính trị Mác - Lênin. Từ chương 2 đến chương 6 bàn về những nội dung lý luận cốt lõi của kinh tế chính trị Mác - Lênin trong bối cảnh mới. Cụ thể: Hành hóa, thị trường và vai trò của các chủ thể tham gia thị trường; Giá trị thặng dư trong nền kinh tế thị trường; Cạnh tranh và độc quyền trong nền kinh tế thị trường; Kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và các quan hệ lợi ích kinh tế ở Việt Nam; Công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam.

3. 861303 – Chủ nghĩa xã hội khoa học (2TC)

Học phần Chủ nghĩa xã hội khoa học thuộc khối kiến thức giáo dục đại cương trong chương trình đào tạo trình độ đại học của tất cả các chuyên ngành đào tạo.

Học phần cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản của chủ nghĩa xã hội khoa học, cụ thể là: sự ra đời của CNXH khoa học; lý luận về sứ mệnh lịch sử của giai cấp công nhân; về xã hội XHCN và thời kì quá độ lên CNXH; về nền dân chủ XHCN và nhà nước XHCN; về cơ cấu xã hội – giai cấp và liên minh giai cấp, tầng lớp trong

thời kì quá độ lên CNXH; về vấn đề dân tộc và tôn giáo trong tiến trình cách mạng XHCN; về vấn đề gia đình trong thời kì quá độ lên CNXH.

4. 861304 – Tư tưởng Hồ Chí Minh (2TC)

Học phần Tư tưởng Hồ Chí Minh thuộc khối kiến thức giáo dục đại cương trong chương trình đào tạo trình độ đại học của tất cả các chuyên ngành đào tạo.

Nội dung của học phần chủ yếu cung cấp cho sinh viên những kiến thức về Đối tượng, phương pháp nghiên cứu và ý nghĩa học tập môn tư tưởng Hồ Chí Minh; Cơ sở, quá trình hình thành và phát triển tư tưởng Hồ Chí Minh; Độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội; Đảng Cộng sản và Nhà nước Việt Nam; Đại đoàn kết dân tộc và đoàn kết quốc tế; Văn hóa, đạo đức, con người.

5. 861305 – Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam (2TC)

Học phần Lịch sử Đảng Cộng Sản Việt Nam là môn học thuộc khối kiến thức giáo dục đại cương trong chương trình đào tạo trình độ đại học của tất cả các chuyên ngành đào tạo.

Nội dung chủ yếu của môn học cung cấp những hiểu biết cơ bản, có hệ thống về sự ra đời và phát triển của Đảng Cộng Sản Việt Nam, về quá trình Đảng lãnh đạo cách mạng Việt Nam từ đấu tranh giành độc lập, thống nhất đất nước đến xây dựng, phát triển đất nước trên các lĩnh vực an ninh quốc phòng, đối ngoại, kinh tế, chính trị, văn hóa- xã hội. Tìm hiểu, nghiên cứu việc xây dựng, hoạch định chủ trương đường lối cách mạng cho đến việc tổ chức thực hiện đường lối, từ đó rút ra những bài học kinh nghiệm để chỉ đạo thực tiễn.

6. 865006 – Pháp luật đại cương (2TC)

Giới thiệu những vấn đề cơ bản về nhà nước, nguồn gốc nhà nước, chức năng và hoạt động của bộ máy nhà nước và nhà nước pháp quyền XHCN Việt Nam là nhà nước của Nhân dân, do Nhân dân và vì Nhân dân.

Nghiên cứu những nội dung cơ bản của pháp luật như nguồn gốc, bản chất, chức năng, hình thức pháp luật và hệ thống pháp luật Việt Nam.

Tìm hiểu các ngành luật cơ bản trong hệ thống pháp luật Việt Nam như: Luật nhà nước (Hiến pháp nước CHXHCN Việt Nam); Các ngành luật nội dung như: Luật Hình sự, Luật Hành chính, Luật Dân sự, Luật Thương mại, Luật Lao động, Luật Hôn nhân và Gia đình và ngành luật hình thức như Luật Tố tụng hình sự, Luật Tố tụng hành chính và Luật Tố tụng dân sự.

7. 866101 – Tiếng Anh (I) (2TC)

Học phần Tiếng Anh I là học phần bắt buộc thuộc nhóm môn chung. Học phần được giảng dạy cho sinh viên thuộc các khoa trong nhà trường (ngoại trừ sinh viên khoa Ngoại ngữ). Học phần trang bị cho sinh viên kiến thức về từ vựng, ngữ pháp tiếng Anh, kiến thức về văn hóa liên quan đến các nước nói tiếng Anh, đồng thời rèn luyện cho sinh viên các kỹ năng sử dụng tiếng Anh vào mục đích giao tiếp: nghe, nói đọc, viết và hướng dẫn sinh viên luyện tập phát âm từ tiếng Anh. Ngoài ra giảng viên giảng dạy học phần hướng dẫn sinh viên về phương pháp học tiếng Anh, giúp sinh viên phát triển khả năng tự học sau những giờ lý thuyết, luyện tập trên lớp.

8. 866102 – Tiếng Anh (II) (2TC)

Học phần Tiếng Anh II thuộc nhóm Môn chung, dành cho sinh viên các ngành trong trường Đại học Sài Gòn (ngoại trừ ngành ngôn ngữ Anh và Sư phạm Anh). Điều kiện tiên quyết của học phần là sinh viên phải học xong học phần Tiếng Anh I.

Học phần trang bị cho sinh viên kiến thức từ vựng, phát âm, ngữ pháp tiếng Anh và rèn luyện cho sinh viên các kỹ năng sử dụng tiếng Anh trong giao tiếp.

Về mặt kiến thức, sinh viên được cung cấp khối lượng từ vựng liên quan đến các chủ đề như: *thế giới động vật, điện ảnh, môi trường, sức khỏe, công việc, cuộc sống*. Ngoài ra, học phần này cung cấp cho sinh viên các kiến thức ngữ pháp về từ loại, động từ khiếm khuyết, thì động từ, thể bị động của động từ, các cấu trúc câu (câu so sánh, câu tường thuật, câu điều kiện, câu hỏi), các loại mệnh đề trạng ngữ (trạng ngữ chỉ thời gian, trạng ngữ chỉ mục đích). Đồng thời, học phần trang bị cho sinh viên kiến thức phát âm như trọng âm, ngữ điệu câu, và những lý thuyết liên quan đến các kỹ năng như: đọc nhanh tìm thông tin, đoán từ theo ngữ cảnh, nghe hiểu ý, trình bày thuyết trình, viết đoạn, viết bài mô tả, viết truyện.

Về mặt kỹ năng, học phần tập trung rèn luyện cho sinh viên các kỹ năng đọc hiểu các văn bản viết; kỹ năng nghe hiểu các bài nói chuyện, đàm thoại, thông báo; kỹ năng nói như trình bày quan điểm, thảo luận, hội thoại, và kỹ năng viết những dạng văn bản thông thường như viết bài mô tả, kể chuyện, báo cáo ngắn. Ngoài ra, sinh viên phát huy khả năng làm việc hợp tác thông qua các bài luyện tập trong lớp như hoạt động cặp, nhóm.

9. 866103 – Tiếng Anh (III) (3TC)

Học phần Tiếng Anh III là học phần bắt buộc thuộc nhóm môn chung. Học phần được giảng dạy cho sinh viên thuộc các khoa trong nhà trường (ngoại trừ sinh viên khoa Ngoại ngữ). Điều kiện tiên quyết của học phần là sinh viên đã học xong học phần tiếng Anh II. Học phần cung cấp cho sinh viên kiến thức về từ vựng, phát âm, ngữ pháp, và những kiến thức về văn hóa liên quan đến các nước nói tiếng Anh. Đồng thời, học phần tập trung rèn luyện cho sinh viên các kỹ năng nghe, nói, đọc, viết. Sinh viên tham gia học phần cần có khả năng học hợp tác và khả năng tự học.

10. 862101 – Giáo dục thể chất (I) (1TC)

Sinh viên được hướng dẫn thực hành về kỹ thuật nhảy dây, kỹ thuật và phương pháp chạy cự ly trung bình. Ngoài ra sinh viên hiểu được nội dung trong thể dục thể thao học đường, an toàn trong tập luyện và tác dụng cũng như ảnh hưởng khi tập luyện môn Điền kinh.

11. 862406 – Giáo dục quốc phòng an ninh I (3TC)

Học phần I: Đường lối quốc phòng và an ninh của Đảng Cộng sản Việt Nam nhằm trang bị cho sinh viên những quan điểm cơ bản của chủ nghĩa Mác – Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh về chiến tranh, quân đội và bảo vệ Tổ quốc; quán triệt quan điểm của Đảng về xây dựng nền Quốc phòng toàn dân – an ninh nhân dân; xây dựng lực lượng vũ trang nhân dân; tiến hành chiến tranh nhân dân bảo vệ Tổ quốc Việt Nam XHCN. Những hiểu biết về lịch sử nghệ thuật đánh giặc của ông cha ta và nghệ thuật quân sự Việt Nam từ khi có Đảng, các nội dung về xây dựng và bảo vệ chủ quyền biển đảo; xây dựng phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc và những vấn đề cơ bản về an ninh quốc gia, trật tự an toàn xã hội.

12. 862407 – Giáo dục quốc phòng an ninh II (2TC)

Học phần II: Công tác quốc phòng và an ninh giúp cho sinh viên nhận thức được âm mưu thủ đoạn của các thế lực thù địch đối với cách mạng Việt Nam trong chiến lược "Diễn biến hòa bình", bạo loạn lật đổ; đấu tranh phòng chống địch lợi dụng vấn đề dân tộc và tôn giáo chống phá cách mạng Việt Nam. Trang bị cho sinh viên kiến thức cơ bản về phòng chống vi phạm pháp luật về bảo vệ môi trường; về bảo đảm trật tự an toàn giao thông, về tội phạm xâm hại danh dự, nhân phẩm người khác; về vi phạm pháp luật trên không gian mạng và các mối đe dọa an ninh phi truyền thống ở Việt Nam.

13. 862408 – Giáo dục quốc phòng an ninh III (2TC)

Học phần III: Quân sự chung nhằm trang bị cho sinh viên kiến thức chung về quân sự: chế độ sinh hoạt, học tập công tác ngày tuần; các chế độ nề nếp chính quy, bố trí trật tự nội vụ trong doanh trại; điều lệnh đội ngũ từng người có súng; đội ngũ đơn vị; sử dụng bản đồ địa hình quân sự; phòng chống địch tiến công bằng vũ khí công nghệ cao; ba môn quân sự phối hợp; hiểu biết chung về các quân, binh chủng trong quân đội nhân dân Việt Nam.

14. 862409 – Giáo dục quốc phòng an ninh IV (4TC)

Học phần IV: Kỹ thuật chiến đấu bộ binh và chiến thuật nhằm trang bị cho sinh viên hiểu biết và sử dụng được một số loại phương tiện, vũ khí thông thường; có kiến thức về chiến thuật bộ binh; biết cách phòng sử dụng một số loại lựu đạn và làm nhiệm vụ canh gác (cảnh giới).

15. BOBA11 – Bóng bàn 1 (1TC)

Môn học giúp cho người học có kiến thức về sơ lược lịch sử bộ môn Bóng bàn, sinh viên được hướng dẫn thực hành kỹ thuật cơ bản Bóng bàn về cách cầm vợt, lúp bóng, giao bóng xoáy lên, xoáy xuống, gò bóng nhằm có kỹ năng Bóng bàn cơ bản, góp phần rèn luyện thân thể, tăng cường thể chất cho sinh viên.

16. BODA11 – Bóng đá 1 (1TC)

Bóng đá là môn học trong học phần tự chọn của chương trình Giáo dục Thể chất, chương trình học bắt buộc đối với sinh viên, mang tính điều kiện đủ khi xét tốt nghiệp.

Bóng đá là một môn thể thao đối kháng mang tính tập thể, có tính tổ chức, kỷ luật cao. Môn học trang bị cho người học kiến thức chung về môn bóng đá như: luật thi đấu, kỹ thuật, chiến thuật cơ bản của bóng đá (bóng đá Futsal 5 người).

Ngoài ra, môn học cũng đáp ứng cho người học khối lượng tập luyện đủ để duy trì và phát triển nền tảng thể lực bằng các bài tập bổ trợ thể lực, cũng như các bài tập mang tính chuyên môn sâu.

17. BOCHI11 – Bóng chuyền 1 (1TC)

Sinh viên được trang bị kiến thức về bóng chuyền: lịch sử hình thành và phát triển; thực hành kỹ năng ở mức độ cơ bản: chuyền bóng, đệm bóng, phát bóng. Thông qua các buổi tập, sinh viên nắm được một số luật thi đấu cơ bản nhất (chương 4, chương 6, 7), tránh được một số lỗi cơ bản.

18. BORO11 – Bóng rổ 1 (1TC)

Bóng rổ là môn học trong học phần tự chọn của chương trình Giáo dục Thể chất trường đại học Sài Gòn, là chương trình học bắt buộc đối với sinh viên, mang tính điều kiện đủ khi xét tốt nghiệp.

Bóng rổ là một môn thể thao đồng đội mang tính đối kháng trực tiếp, có tính tổ chức, kỷ luật cao. Môn học trang bị cho người học kiến thức chung về môn bóng rổ như: luật thi đấu, kỹ thuật, chiến thuật cơ bản của bóng rổ.

Ngoài ra, việc duy trì và tập luyện đủ sẽ giúp cho người tập phát triển các tố chất thể lực bằng các bài tập bổ trợ thể lực, cũng như các bài tập mang tính chuyên môn sâu.

19. CALO11 – Cầu lông 1 (1TC)

Sau khi học xong học phần cầu lông 1 sinh viên thực hiện được kỹ thuật cơ bản của môn cầu lông như cầm vợt, cầu cầu, tư thế chuẩn bị môn cầu lông, phát cầu, đánh cầu cao sâu thuận tay, đỡ phát cầu, đánh cầu trái tay cao, kỹ thuật đập cầu, kỹ thuật chặn cầu trên lưới để sinh viên có điều kiện rèn luyện thân thể, duy trì, tăng cường thể lực để học tập tốt và công tác tốt sau này.

20. BOBA12 – Bóng bàn 2 (1TC)

Môn học giúp cho người học có kiến thức về kỹ thuật và luật thi đấu nhằm có kỹ năng Bóng bàn về kỹ thuật vạt bóng, gò bóng, bạt bóng, có sự hiểu biết chính xác về luật thi đấu Bóng bàn. Ngoài ra, môn học còn nhằm góp phần rèn luyện thân thể, tăng cường thể chất cho sinh viên.

21. BODA12 – Bóng đá 2 (1TC)

Bóng đá là môn học trong học phần tự chọn của chương trình Giáo dục Thể chất, chương trình học bắt buộc đối với sinh viên, mang tính điều kiện đủ khi xét tốt nghiệp.

Bóng đá là một môn thể thao đối kháng mang tính tập thể, có tính tổ chức, kỷ luật cao. Môn học trang bị cho người học kiến thức chung về môn bóng đá như: luật thi đấu, kỹ thuật, chiến thuật cơ bản của bóng đá và bóng đá Futsal (bóng đá 5 người).

Ngoài ra, môn học cũng đáp ứng cho người học khối lượng tập luyện đủ để duy trì và phát triển nền tảng thể lực bằng các bài tập bổ trợ thể lực, cũng như các bài tập mang tính chuyên môn sâu.

22. BOCHI12 – Bóng chuyền 2 (1TC)

Sinh viên được trang bị kiến thức lịch sử hình thành và phát triển môn bóng chuyền; thực hành nâng cao các kỹ năng: chuyền hai, đệm bóng từ khu sau, phát bóng điều chỉnh. Thông qua các buổi đấu tập, sinh viên nắm được một số hoạt động thi đấu cơ bản nhất, tránh được một số lỗi cơ bản.

23. BORO12 – Bóng rổ 2 (1TC)

Bóng rổ là môn học trong học phần tự chọn của chương trình Giáo dục Thể chất trường đại học Sài Gòn, là chương trình học bắt buộc đối với sinh viên, mang tính điều kiện đủ khi xét tốt nghiệp.

Bóng rổ 2 sẽ giúp sinh viên hoàn thiện hơn về kỹ thuật cơ bản đã học, hướng dẫn cho sinh viên thực hiện về một số kỹ - chiến thuật cơ bản trong phòng thủ - tấn công của môn Bóng rổ: Kỹ thuật di chuyển dẫn bóng vượt qua chướng ngại vật và thực hiện hai bước lên rổ, kỹ thuật di chuyển chuyên – bắt bóng và thực hiện hai bước lên rổ, kỹ - chiến thuật trong phòng thủ và tấn công 1vs1, 2vs1, 3vs2.

Ngoài ra, việc duy trì và tập luyện đủ sẽ giúp cho người tập phát triển các tố chất thể lực bằng các bài tập bổ trợ thể lực, cũng như các bài tập mang tính chuyên môn sâu.

24. CALO12 – Cầu lông 2 (1TC)

Sau khi học xong học phần cầu lông 2 sinh viên biết được phương pháp tổ chức thi đấu môn cầu lông, một số luật thi đấu môn cầu lông, ôn tập củng cố các kỹ thuật cầu lông cơ bản, học mới các kỹ thuật cầu lông nâng cao để sinh viên có điều kiện rèn luyện thân thể, duy trì, tăng cường thể lực để học tập tốt và công tác tốt sau này.

II. Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp

Kiến thức cơ sở của ngành

25. 815412 – Phương pháp NCKH ngành GDTH (2TC)

Phương pháp nghiên cứu khoa học ngành GDTH là học phần cơ sở nhằm trang bị cho sinh viên ngành sư phạm những kiến thức và kỹ năng cơ bản về phương pháp nghiên cứu khoa học giáo dục, cách thức thực hiện một đề tài nghiên cứu khoa học, trình bày một đề cương nghiên cứu khoa học, cần thiết cho việc thực hiện nghiên cứu đề tài khoa học giáo dục và làm khóa luận tốt nghiệp đại học.

26. 863005 – Giáo dục học đại cương (2TC)

Giáo dục học là một môn khoa học nghiên cứu việc giáo dục con người. Cụ thể, Giáo dục học nghiên cứu bản chất, quy luật của hoạt động giáo dục, những con đường,

cách thức giáo dục có hiệu quả để nâng cao chất lượng giáo dục và đào tạo con người đáp ứng yêu cầu của xã hội và thực tiễn giáo dục.

Trong nhà trường sư phạm – nơi đào tạo giáo viên tương lai, môn Giáo dục học là môn khoa học nghiệp vụ - môn học “cốt lõi”, đặc trưng mang tính ứng dụng, có vai trò rất quan trọng, giúp SV sau khi tốt nghiệp sẽ có được hệ thống kiến thức, kỹ năng, thái độ để tiến hành tốt các hoạt động dạy học và giáo dục trong lĩnh vực nghề nghiệp của mình.

Nội dung tài liệu gồm 5 chương đề cập đến các vấn đề: Giáo dục học là một khoa học; Giáo dục và sự phát triển nhân cách; Hệ thống giáo dục quốc dân Việt Nam; Mục đích, mục tiêu và nguyên lý giáo dục; Lao động sư phạm của giáo viên và hoạt động của Hội đồng giáo dục, được kế thừa và tham khảo các tài liệu liên quan của các tác giả trong và ngoài nước, đồng thời cập nhật những biến đổi của thực tiễn xã hội, phù hợp với xu thế phát triển của giáo dục thế giới, nhằm đáp ứng nhu cầu đào tạo đội ngũ giáo viên trẻ có trình độ chuyên môn cao, yêu nghề mến trẻ trong giai đoạn hiện nay.

27. 865002 – Cơ sở văn hóa Việt Nam (2TC)

Môn học cung cấp những hiểu biết toàn diện và cơ bản về văn hoá và văn hoá Việt Nam bao gồm khái niệm văn hóa, đặc trưng, chức năng của văn hóa; loại hình văn hóa; các đặc trưng cơ bản của văn hóa Việt Nam; Chủ thể, thời gian và không gian văn hóa Việt Nam; Các vùng văn hóa Việt Nam; các lớp văn hóa trong tiến trình văn hóa Việt Nam; Các thành tố của văn hoá gồm văn hoá nhận thức, văn hoá tổ chức đời sống tập thể, văn hoá tổ chức đời sống cá nhân, văn hoá ứng xử với môi trường tự nhiên, văn hoá ứng xử với môi trường xã hội.

28. 865001 – Tâm lý học đại cương (2TC)

Tâm lý học đại cương thuộc khối kiến thức giáo dục đại cương trong chương trình đào tạo, là học phần tiên quyết, bắt buộc của các học phần Tâm lý học lứa tuổi và Tâm lý học sư phạm.

Học phần cung cấp cho người học những kiến thức khái quát về bản chất của các hiện tượng tâm lý người; sự hình thành phát triển tâm lý, ý thức; các quá trình nhận thức; trí nhớ; ngôn ngữ; các phẩm chất và thuộc tính tâm lý điển hình của nhân cách; các con đường hình thành và phát triển tâm lý, nhân cách.

29. 863013 – Công tác đội TNTP HCM (1TC)

Học phần trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản mang tính lý luận và thực hành về Công tác Đội Thiếu niên Tiền phong Hồ Chí Minh, những kiến thức về đường lối quan điểm của Đảng và chính sách của nhà nước trong công tác bảo vệ, chăm sóc và giáo dục trẻ em, để vận dụng vào tổ chức các hoạt động tại các trường phổ thông, tạo sự phong phú về nội dung, đa dạng về hình thức.

30. 815022 – Sinh lý trẻ em lứa tuổi tiểu học (2TC)

Sinh lý trẻ em lứa tuổi Tiểu học là môn học cần thiết và không thể thiếu trong chương trình đào tạo giáo viên ngành Tiểu học. Môn học có liên hệ mật thiết với kiến thức của môn Tự nhiên – Xã hội và Khoa học ở Tiểu học, bên cạnh đó còn rất hữu ích trong cuộc sống.

Người học sẽ tìm hiểu về cấu tạo và hoạt động của các hệ cơ quan, các cơ quan có trong cơ thể người nói chung và những đặc điểm khác biệt ở cơ thể trẻ em, đặc biệt là lứa tuổi Tiểu học.

31. 863003 – Tâm lý học lứa tuổi tiểu học và tâm lý học sư phạm (2TC)

Học phần trang bị cho sinh viên những kiến thức nền tảng về tâm lý lứa tuổi học sinh tiểu học; những cơ sở tâm lý của hoạt động dạy học, hoạt động giáo dục đạo đức cho học sinh; các phẩm chất, năng lực của người giáo viên tương lai, giúp sinh viên sư phạm có những hiểu biết cơ bản về tâm lý lứa tuổi cũng như những cơ sở tâm lý của hoạt động dạy học và giáo dục. Qua đó, chuẩn bị cho sinh viên những kiến thức và năng lực cần thiết trong công tác dạy học và giáo dục học sinh trong tương lai.

32. 863011 – Quản lý hành chính nhà nước và quản lý ngành GD – ĐT(Tiểu học) (2TC)

Học phần Quản lý hành chính Nhà nước và quản lý ngành Giáo dục – Đào tạo (Tiểu học) là một học phần quan trọng, có ý nghĩa thiết thực đối với sinh viên sư phạm. Nó được xem như một nội dung không thể thiếu trong chương trình đào tạo sinh viên ngành Sư phạm, giúp sinh viên nhận thức rõ về nhiệm vụ, chức trách của một viên chức ngành giáo dục, từ đó phấn đấu để trở thành nhà giáo giỏi trong tương lai. Học phần này sẽ cung cấp cho sinh viên sư phạm những kiến thức cơ bản về Nhà nước và quản lý hành chính Nhà nước; những nội dung cơ bản của Luật cán bộ, công chức, Luật viên chức, Luật giáo dục và Luật trẻ em; các đường lối, quan điểm của Đảng và

Nhà nước về giáo dục và đào tạo; Điều lệ nhà trường và những quy chế, quy định của Bộ Giáo dục – Đào tạo đối với giáo dục tiểu học.

33. 815059 – Đại cương văn học Việt Nam (2TC)

Học phần thuộc khối kiến thức cơ sở ngành, trang bị cho người học những kiến thức cơ bản, toàn diện, có hệ thống về văn học Việt Nam từ văn học dân gian đến văn học viết. Học phần bao gồm các nội dung: khái niệm, đặc trưng của văn học dân gian; nội dung, nghệ thuật các thể loại văn học dân gian; các giai đoạn phát triển, thành tựu văn học viết Việt Nam và một số tác phẩm tiêu biểu trong chương trình Tiếng Việt ở tiểu học.

34. 815103 – Ứng dụng xác suất thống kê ở trường tiểu học (2TC)

Xác suất thống kê là một lĩnh vực quan trọng của toán học, nó có nhiều ứng dụng sâu sắc trong rất nhiều vấn đề của toán học và thực tiễn. Đặc biệt, các ứng dụng của xác suất thống kê có thể tìm thấy rất nhiều trong kinh tế, tài chính, giáo dục... Chương trình đào ngành Giáo dục Tiểu học khẳng định rằng sinh viên phải nắm vững những kiến thức cơ bản về xác suất, thống kê toán và những yếu tố thống kê ở tiểu học, biết vận dụng những kiến thức xác suất thống kê vào công tác nghiên cứu và quản lý giáo dục. Vì thế, việc giảng dạy những kiến thức cơ sở về xác suất thống kê cho sinh viên ngành Giáo dục Tiểu học là cần thiết để sinh viên đạt được các yêu cầu trên.

35. 815021 – Giáo dục môi trường (2TC)

Kiến thức cơ bản về Khoa học Môi trường: Giới thiệu về khoa học Môi trường, giáo dục môi trường trong trường tiểu học, thực hiện giáo dục môi trường ở trường tiểu học. Vận dụng những kiến thức trên vào giáo dục môi trường ở trường tiểu học: Tổ chức hoạt động cần thiết cho giáo dục môi trường ở trường tiểu học, xử lý tình huống sự phạm liên quan đến giáo dục môi trường cho học sinh tiểu học, sử dụng công cụ đánh giá trong giáo dục môi trường cho học sinh tiểu học.

36. 815302 – Giáo dục kỹ năng sống cho học sinh tiểu học (2TC)

Những vấn đề cơ bản: kỹ năng sống, giáo dục kỹ năng sống, giáo dục kỹ năng sống cho học sinh tiểu học. Vận dụng những kiến thức trên vào giáo dục kỹ năng sống cho học sinh tiểu học.

37. 815086 – Giáo dục hòa nhập cho học sinh tiểu học (2TC)

Một số khái niệm có liên quan, những kiến thức cơ bản về một số dạng tật thường gặp và những kỹ năng cần có khi chăm sóc, giáo dục học sinh khuyết tật học

hòa nhập ở trường tiểu học cũng như cách tư vấn cho phụ huynh của các em.

38. 815322 – Ứng dụng CNTT trong dạy học ở tiểu học (2TC)

Ứng dụng công nghệ thông tin trong dạy học ở Tiểu học là kỹ năng không thể thiếu đối với sinh viên khoa Giáo dục Tiểu học, sinh viên không chỉ thành thạo trong việc sử dụng các sản phẩm ứng dụng của công nghệ thông tin trong dạy học ở Tiểu học mà còn phải có khả năng tự tìm hiểu các phần mềm và ứng dụng mới trong dạy học ở Tiểu học. Chương trình đào tạo ngành Giáo dục Tiểu học khẳng định rằng sinh viên phải nắm vững những kiến thức và kỹ năng sử dụng các phương tiện dạy học hiện đại trong dạy học ở Tiểu học, thành thạo các kỹ năng về ứng dụng công nghệ thông tin hỗ trợ dạy học ở Tiểu học một cách hiệu quả. Vì thế, việc giảng dạy những kiến thức và kỹ năng ứng dụng công nghệ thông tin trong dạy học ở Tiểu học là cần thiết để sinh viên đạt được các yêu cầu trên.

39. 815113 – Cơ sở hình học ở tiểu học (2TC)

Cơ sở hình học là môn học trọng yếu của hệ đào tạo Đại học của khoa Giáo dục Tiểu học. Môn học này cung cấp cho học viên học ngành Sư phạm Tiểu học có tầm nhìn hoàn chỉnh về các khái niệm hình học, khái niệm về điểm, đường thẳng, mặt phẳng và các hình hình học như hình tam giác, hình chữ nhật, hình vuông. Từ các khái niệm cơ bản của hệ tiên đề Euclide qua cách phát biểu của Hilbert sẽ cho học viên dễ tiếp cận cách định nghĩa và các khái niệm trên một cách dễ dàng hơn, và đơn giản hơn so với cách phát biểu của Euclide.

Ngoài các bài học về tính diện tích các hình phẳng, Môn học này còn đưa ra một số các định nghĩa khái niệm về hình và khối đa diện, các bài học về cách tính thể tích của một số hình đặc biệt như thể tích hình hộp chữ nhật và thể tích hình lập phương.

Bên cạnh đó, môn Cơ sở hình học ở Tiểu học, còn giúp cho học viên có thể nắm vững các khái niệm cơ bản về hình học rồi từ đó có thể dùng tư duy Logic Toán học để suy luận và giải quyết được các bài toán dựng hình cơ bản.

40. 815058 – Lí luận văn học (2TC)

Học phần thuộc khối kiến thức cơ sở ngành, trang bị cho người học những kiến thức cơ bản, toàn diện, có hệ thống về lí luận văn học. Học phần bao gồm các nội dung: những vấn đề chung về lí luận văn học; lí luận về tác phẩm văn học: đề tài, nhân vật, ngôn ngữ...

41. 815107 – Phát triển ngôn ngữ cho HSTH trên bình diện trường từ vựng ngữ nghĩa (2TC)

Học phần Phát triển ngôn ngữ cho học sinh tiểu học trên bình diện trường từ vựng ngữ nghĩa cung cấp cho người học những kiến thức chuyên sâu về:

- Trường từ vựng ngữ nghĩa
- Trường đồng nghĩa từ vựng
- Các ứng dụng của trường đồng nghĩa từ vựng vào dạy học tiếng Việt cho học sinh tiểu học

42. 815305 – Phát triển năng lực viết câu cho HSTH bằng phép cải biên (2TC)

Học phần Phát triển năng lực viết câu cho học sinh tiểu học bằng phép cải biên cung cấp cho người học những kiến thức chuyên sâu về:

- Ngữ pháp tạo sinh và phép cải biên
- Phát triển năng lực viết câu cho học sinh bằng phép cải biên

Kiến thức ngành

43. 815020 – Tập hợp - Logic (2TC)

Cơ sở lý thuyết Tập hợp và Logic là môn học đầu tiên cho học viên Sư phạm ngành Tiểu học, vì người học Toán cần phải hiểu thấu đáo các khái niệm, các định lý và các phép chứng minh, để từ đó vận dụng các quy tắc suy luận vào giảng dạy. Logic Toán học là sự suy luận có lý, là tư duy Logic, giúp học viên có khả năng lập luận Logic và làm việc độc lập.

Các kiến thức về lý thuyết Tập hợp và Logic rất quan trọng, trong chương trình phổ thông, các kiến thức này được cung cấp từ lớp 1 đến lớp 12, từ đơn giản đến phức tạp và chuẩn xác dần. Trong chương trình đại học, chúng được mô tả theo hướng chuyên sâu, các định nghĩa được diễn giải chuẩn xác, rõ ràng, các mệnh đề và các định lý được chứng minh cụ thể và hoàn toàn không có tính áp đặt.

Học phần Tập hợp và Logic với giáo trình được viết nhằm phục vụ cho sinh viên ngành Giáo dục Tiểu học nên chỉ được trình bày ở mức độ tổng quát vừa phải để học viên nắm đủ các kiến thức suy luận, tư duy logic từ đó ứng dụng vào giảng dạy bậc Tiểu học.

44. 815053 – Cấu trúc đại số (2TC)

Cấu trúc đại số là một trong những lĩnh vực quan trọng trong toán học, nó có nhiều ứng dụng sâu sắc trong rất nhiều vấn đề của toán học và thực tiễn. Đặc biệt, làm cơ sở cho việc xây dựng và mở rộng các tập hợp số và dạy – học toán ở tiểu học. Chương trình đào tạo ngành Giáo dục Tiểu học khẳng định rằng sinh viên phải nắm vững những kiến thức cơ bản về Phép toán hai ngôi và các tính chất; các cấu trúc cơ bản: nửa nhóm, nhóm, vành, trường. Vì thế, việc giảng dạy những kiến thức cơ sở về Cấu trúc đại số cho sinh viên ngành Giáo dục Tiểu học là cần thiết để sinh viên đạt được các yêu cầu trên.

45. 815054 – Số học (3TC)

Số học là môn học cần thiết cho học viên Sư phạm ngành Tiểu học, vì người học Toán cần phải hiểu thấu đáo các khái niệm về tập hợp số, các phép toán xây dựng trên tập hợp số.

Các kiến thức về tập hợp tương đương về Bản số của một tập hợp cùng với các khái niệm về tập hữu hạn, tập vô hạn rồi từ đó xây dựng nên các khái niệm về tập số tự nhiên, tập số nguyên và cuối cùng là tập số hữu tỷ.

Học phần Số học với giáo trình được viết nhằm phục vụ cho sinh viên ngành Giáo dục Tiểu học nên được trình bày ở mức độ tổng quát, độ khó vừa phải để học viên nắm được các kiến thức cơ bản, biết suy luận, tư duy logic từ đó ứng dụng được vào giảng dạy ở Tiểu học.

46. 815050 – Tiếng Việt 1 (3TC)

Học phần cung cấp kiến thức cơ bản về ngôn ngữ học; là nền tảng cho người học giảng dạy các môn tiếng Việt cho học sinh tiểu học. Học phần bao gồm: Những vấn đề về ngôn ngữ học đại cương; Ngữ âm học tiếng Việt hiện đại; Từ vựng học tiếng Việt.

47. 815401 – Tiếng Việt 2 (4TC)

Học phần Tiếng Việt 2 (Ngữ pháp tiếng Việt; Phong cách học tiếng Việt; Ngữ dụng học) trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản và nâng cao về: Ngữ pháp tiếng Việt (từ loại, cụm từ, câu, đoạn văn, văn bản); Phong cách học tiếng Việt (các phong cách chức năng ngôn ngữ, các phương tiện và biện pháp tu từ); Ngữ dụng học (các nhân tố tham gia giao tiếp, các hành động ngôn ngữ, lí thuyết hội thoại).

48. 815119 – Văn học thiếu nhi (3TC)

Học phần thuộc khối kiến thức ngành, trang bị cho người học những kiến thức chuyên sâu, có hệ thống về văn học thiếu nhi Việt Nam và văn học thiếu nhi nước ngoài trong CTTH. Học phần bao gồm các nội dung: 1. Văn học thiếu nhi Việt Nam với các thể loại văn học dân gian và các thể loại, tác giả, tác phẩm văn học viết tiêu biểu; 2. Văn học thiếu nhi nước ngoài với các tác giả, tác phẩm có trong chương trình Tiếng Việt ở tiểu học.

49. 815023 – Kiểm tra đánh giá kết quả giáo dục ở tiểu học (2TC)

Học phần “Kiểm tra – Đánh giá kết quả giáo dục ở tiểu học” giúp sinh viên có được những kiến thức cơ bản các khái niệm về kiểm tra, đánh giá ở tiểu học; hiểu mục đích và chức năng cơ bản của kiểm tra đánh giá; so sánh sự giống và khác nhau giữa đánh giá theo tiếp cận năng lực với đánh giá truyền thống; có kỹ thuật xây dựng các loại câu hỏi, bài tập đánh giá kiến thức, kỹ năng theo 4 mức độ nhận thức; có kỹ thuật đánh giá thường xuyên bằng nhận xét. Bên cạnh đó, sinh viên biết xây dựng đề thi, kiểm tra một cách khoa học theo bảng ma trận kiến thức.

50. 815065 – Cơ sở Khoa học Xã hội (2TC)

Học phần này cung cấp cho sinh viên một cách hệ thống, cơ bản các sự kiện, nhân vật lịch sử tiêu biểu, những bước phát triển chính của lịch sử Việt Nam từ thời nguyên thủy đến nay. Từ đó người học nắm vững và giảng dạy tốt nội dung lịch sử ở tiểu học

Cung cấp những kiến thức cơ bản về Địa lý đại cương, Địa lý các châu lục và Địa lý Việt Nam. Những tri thức tối thiểu này giúp SV xác định và dạy tốt các bài dạy có nội dung địa lý trong môn Tự nhiên – xã hội, Địa lý và Lịch sử ở trường tiểu học.

51. 815066 – Cơ sở Khoa học Tự nhiên (2TC)

Học phần này gồm có 2 nội dung Sinh học và Khoa học. Trong phần Sinh học tìm hiểu về nấm, vi khuẩn, thực vật và động vật, cùng với những kiến thức về sức khỏe, bệnh và tai nạn thường gặp ở trẻ Tiểu học. Phần Khoa học tìm hiểu về các vật chất quen thuộc trong khí quyển, trái đất và các nguồn năng lượng con người đang sử dụng.

52. 815410 – Hoạt động Trải nghiệm (2TC)

Hoạt động trải nghiệm là hoạt động giáo dục do nhà giáo dục định hướng, thiết kế và hướng dẫn thực hiện, tạo cơ hội cho học sinh tiếp cận thực tế, thể nghiệm các cảm xúc tích cực, khai thác những kinh nghiệm đã có và huy động tổng hợp kiến thức, kỹ năng của các môn học để thực hiện những nhiệm vụ được giao hoặc giải

quyết những vấn đề của thực tiễn đời sống nhà trường, gia đình, xã hội phù hợp với lứa tuổi; thông qua đó, chuyển hoá những kinh nghiệm đã trải qua thành tri thức mới, hiểu biết mới, kỹ năng mới góp phần phát huy tiềm năng sáng tạo và khả năng thích ứng với cuộc sống, môi trường và nghề nghiệp tương lai.

Hoạt động trải nghiệm sẽ hình thành, phát triển các phẩm chất chủ yếu, năng lực chung và các năng lực đặc thù cho học sinh; nội dung hoạt động được xây dựng dựa trên các mối quan hệ của cá nhân học sinh với bản thân, với xã hội, với tự nhiên và với nghề nghiệp.

53. 815405 – Tổ chức hoạt động dạy học và giáo dục ở trường tiểu học (2TC)

Học phần Tổ chức hoạt động Dạy học và Giáo dục ở trường Tiểu học cung cấp cho sinh viên:

- Kiến thức cơ bản về quá trình dạy học và giáo dục ở trường tiểu học; tổ chức hoạt động dạy học và giáo dục ở tiểu học; giáo viên chủ nhiệm trong việc tổ chức thực hiện các hoạt động giáo dục ở trường Tiểu học.

- Vận dụng những kiến thức trên vào việc tổ chức một hoạt động dạy học và giáo dục, sinh hoạt chủ nhiệm, vận dụng linh hoạt những phương pháp dạy học và giáo dục ở trường Tiểu học.

54. 815108 – Thực tế bộ môn (1TC)

Sau khi hoàn thành học phần này, sinh viên nắm được hệ thống các vấn đề như: Vị trí địa lý, một số hoạt động sản xuất kinh tế, các tầng thâm động thực vật, biết và tìm hiểu các di tích lịch sử, văn hóa nghệ thuật của các tỉnh thành đi qua.

55. 815055 – PPDH Toán 1 (2TC)

Học phần trang bị cho SV những hiểu biết đại cương về phương pháp dạy học toán ở Tiểu học như: mục tiêu, cấu trúc nội dung chương trình Toán Tiểu học, các loại suy luận, hệ thống các phương pháp dạy học toán, các hình thức và kiểm tra đánh giá, lập kế hoạch dạy học và sử dụng thiết bị dạy học toán ở Tiểu học.

Thông qua HP, SV có thể phân tích chương trình và sách giáo khoa (SGK) toán Tiểu học, tìm hiểu bài học, phân tích tình huống dạy học và vận dụng hệ thống các PPDH vào việc soạn bài, tập giảng.

Sau khi học xong HP này SV có thể hiểu được cách thức tổ chức các hoạt động dạy học toán của GV Tiểu học và có thể học tiếp HP PPDH Toán 2.

56. 815315 – PPDH Toán 2 (3TC)

PPDH Toán 2 là một HP có vai trò quan trọng trong chương trình đào tạo của Bộ môn Toán và PPDH Toán – Khoa Giáo dục Tiểu học

- HP trang bị cho SV những hiểu biết cơ bản về phương pháp dạy học các chủ đề: số và các phép tính, hình học và đo lường, một số yếu tố thống kê và xác suất. Đó là các tuyến kiến thức chính trong chương trình Toán cấp Tiểu học.

- Thông qua HP, rèn luyện cho SV biết thiết kế bài dạy, các thao tác hoạt động trên lớp, từ đó biết tổ chức hoạt động dạy học cho HS tiểu học theo các bài học thuộc chủ đề đang học.

Sau khi học xong HP, SV có khả năng đứng lớp giảng dạy các bài học toán cho HS tiểu học trong đợt thực tập SP và sau này.

57. 815057 – PPDH Toán 3 (3TC)

Giải toán có lời văn là một bộ phận không thể thiếu trong dạy học Toán ở Tiểu học. Việc dạy học giải toán có lời văn ở Tiểu học nhằm các mục đích sau:

- Giúp HS hình thành, củng cố, vận dụng kiến thức, kỹ năng về toán. Đồng thời qua giải toán GV dễ dàng phát huy ưu điểm hoặc phát hiện thiếu sót về kiến thức, kỹ năng của học sinh và giúp HS phát huy ưu điểm, khắc phục nhược điểm.

- Giúp HS từng bước phát triển năng lực tư duy, rèn luyện phương pháp và kỹ năng suy luận, kêu gọi và tập dượt khả năng quan sát, phán đoán, tìm tòi.

- Qua giải toán, HS rèn những đặc tính và phong cách làm việc của người lao động mới như ý chí khắc phục khó khăn, thói quen xét đoán có căn cứ, tính cẩn thận, chu đáo, làm việc có kế hoạch, có kiểm tra. Từng bước hình thành và rèn luyện thói quen và khả năng suy nghĩ độc lập, linh hoạt, khắc phục cách suy nghĩ rập khuôn, máy móc, xây dựng lòng ham thích tìm tòi, sáng tạo theo những mức độ khác nhau, phát triển khả năng trình bày và diễn đạt.

Bên cạnh đó, thông qua các đề toán, với những đề tài thích hợp có thể giáo dục HS lòng yêu nước, tinh thần hội nhập quốc tế, giới thiệu cho các em thấy được nhiều mặt của thực tế đời sống phong phú, giáo dục ý thức bảo vệ môi trường, tiết kiệm năng lượng, phát triển dân số có kế hoạch... Ngoài ra ta có thể lồng ghép những nội dung giáo dục đạo đức cho HS.

Vì thế, việc trang bị cho sinh viên Khoa Giáo dục Tiểu học những hiểu biết về dạy học giải toán có lời văn, biết giải và hướng dẫn cho HS tiểu học giải được các bài

toán có lời văn theo các phương pháp giải toán đặc trưng ở Tiểu học thông qua học phần PPDH Toán 3 là rất cần thiết.

58. 815095 – Rèn kĩ năng sử dụng Tiếng Việt (2TC)

Bồi dưỡng và nâng cao khả năng sử dụng tiếng Việt cho sinh viên ngành Giáo dục Tiểu học; nhằm chuẩn bị tốt cho việc dạy môn tiếng Việt cho học sinh sau khi tốt nghiệp.

Rèn cho sinh viên những kĩ năng cơ bản và nâng cao sau: đọc văn bản theo thể loại; nói và nghe theo chủ đề; viết chữ và trình bày bảng; kĩ năng viết văn bản ở từng khối lớp.

59. 815403 – PPDH Tiếng Việt 1 (3TC)

Trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản, hiện đại về Phương pháp dạy học tiếng Việt và các kĩ năng dạy – học Văn và dạy – học Đọc. Giúp sinh viên áp dụng vào thực tế giảng dạy sau này.

60. 815404 – PPDH Tiếng Việt 2 (4TC)

Học phần bao quát các kiến thức cơ bản về quá trình dạy học tiếng Việt ở tiểu học gồm các kĩ năng giao tiếp cơ bản như đọc, viết, nói và nghe thông qua các bài học: tập viết, chính tả, kể chuyện, luyện từ và câu và tập làm văn. Quá trình lĩnh hội các kiến thức này dẫn người học đến việc phân tích và suy nghĩ một cách hiệu quả các kiến thức mà họ có thể mang đến cho học sinh trong giờ học tiếng Việt. Đặc biệt, việc liên hệ những phân tích trên với kiến thức về các phương pháp dạy học để xây dựng kế hoạch dạy học, triển khai dạy học, quản lí lớp học, và đánh giá kết quả học tập trong các phân môn nói trên là một trọng điểm thực hành của học phần này.

61. 815411 – PPDH Tự nhiên-Xã hội (3TC)

Các môn Tự nhiên xã hội (Tự nhiên và xã hội, Khoa học, Lịch sử và Địa lí) là bộ phận quan trọng chương trình đào tạo ngành giáo dục tiểu học. Nội dung của các môn học cung cấp những kiến thức cơ bản về khoa học tự nhiên, khoa học xã hội cho người học.

Học phần giúp sinh viên hiểu, phân tích được đặc điểm các môn học, nêu được quan điểm xây dựng chương trình các môn Tự nhiên xã hội. Học phần cũng giúp sinh viên vận dụng linh hoạt các hình thức tổ chức dạy học, phương pháp dạy học để phát triển phẩm chất và năng lực cho học sinh.

Học phần giúp sinh viên nắm được vai trò, ý nghĩa của đồ dùng dạy học trong quá trình dạy học các môn Tự nhiên xã hội. Biết phân loại các thiết bị dạy học, qua đó tự làm được một số đồ dùng dạy học đơn giản phục vụ cho thực hành giảng dạy trên lớp. Nêu được ý nghĩa của kiểm tra đánh giá trong dạy học các môn Tự nhiên xã hội.

62. 815407 – Công nghệ và PPDH Công nghệ (3TC)

Nội dung học phần gồm ba phần: những lý thuyết cơ bản về công nghệ và đời sống; thủ công; kỹ thuật. Nhằm cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về công nghệ và đời sống; thủ công; kỹ thuật và phương pháp dạy học phân môn công nghệ ở trường tiểu học.

63. 815104 – Đạo đức và phương pháp giáo dục Đạo đức (3TC)

Môn Đạo đức ở cấp tiểu học, giúp học sinh hình thành, phát triển ý thức và hành vi của người công dân. Thông qua các bài học đạo đức góp phần bồi dưỡng cho học sinh những phẩm chất chủ yếu và năng lực cốt lõi của người công dân, đặc biệt là tình cảm, niềm tin, nhận thức, cách ứng xử phù hợp với chuẩn mực đạo đức và quy định của pháp luật, có kỹ năng sống và bản lĩnh để học tập, làm việc, thực hiện trách nhiệm công dân.

Sau khi học học phần này, sinh viên được cung cấp các kiến thức cơ bản về đạo đức và đạo đức học; Cơ sở lí luận của dạy học môn Đạo đức ở tiểu học; Hướng dẫn sử dụng các phương pháp, phương tiện và hình thức tổ chức dạy học môn Đạo đức; Hướng dẫn dạy học môn Đạo đức lớp 1 theo Chương trình giáo dục phổ thông mới và cách đánh giá học sinh tiểu học trong môn Đạo đức.

64. 815327 – Rèn luyện nghiệp vụ sư phạm 1 (2TC)

Quản lý, phân công, theo dõi sinh viên tập giảng.

Dự giờ tập giảng để hỗ trợ, nhận xét, đánh giá sinh viên về những kỹ năng lên lớp đã được trang bị ở các học phần Phương pháp dạy học Tiếng Việt 1, 2 ; giảng dạy thành thực những bài cụ thể nhằm chuẩn bị tốt cho công tác thực tập sư phạm tại các trường phổ thông.

65. 815328 – Rèn luyện nghiệp vụ sư phạm 2 (2TC)

Rèn luyện các thao tác dạy học môn Toán trên lớp

Sau khi học xong HP này SV có thể hiểu được cách thức tổ chức các hoạt động dạy học Toán của GV Tiểu học.

66. 815329 – Rèn luyện nghiệp vụ sư phạm 3 (2TC)

Sinh viên chọn và thực hành dạy 1 trong những tiết về Tự nhiên Xã hội; Đạo Đức, Khoa học; Lịch sử Địa lý; Hoạt động trải nghiệm ở trường Tiểu học. Trong quá trình dạy phải hoàn thiện các kỹ năng sư phạm cần thiết, kết hợp sử dụng đồ dùng, thiết bị dạy học hiện đại. Bước đầu xử lý một số tình huống sư phạm thường gặp ở trường tiểu học.

Tương tác, nhận xét, đánh giá giờ dạy của nhóm lớp để từng bước hoàn chỉnh một tiết dạy học.

67. 863115 – Thực tập sư phạm 1 (3TC)

Sinh viên sẽ được đến các trường tiểu học trong thời gian 4 tuần để bước đầu tìm hiểu về môi trường, đối tượng giáo dục, được xây dựng và thực hiện kế hoạch thực tập giáo dục và dạy học dưới sự hướng dẫn của các giáo viên tại trường tiểu học. Qua đó sinh viên sẽ vận dụng những tri thức và kỹ năng mà mình học được để thực hiện nhiệm vụ giáo dục và dạy học một cách độc lập, bên cạnh đó sinh viên còn rèn luyện được phẩm chất đạo đức, phong cách, lối sống phù hợp với nghề nghiệp.

68. 863014 – Thực tập sư phạm 2 (6TC)

Sinh viên sẽ được đến các trường tiểu học trong thời gian 8 tuần để tìm hiểu về môi trường, đối tượng giáo dục, được xây dựng và thực hiện kế hoạch thực tập giáo dục và dạy học dưới sự hướng dẫn của các giáo viên tại trường tiểu học. Qua đó sinh viên sẽ vận dụng những tri thức và kỹ năng mà mình học được để thực hiện nhiệm vụ giáo dục và dạy học một cách độc lập, bên cạnh đó sinh viên còn rèn luyện được phẩm chất đạo đức, phong cách, lối sống phù hợp với nghề nghiệp.

69. 815313 – Khóa luận tốt nghiệp (10TC)

Sinh viên làm khóa luận tốt nghiệp sẽ được nghiên cứu sâu hơn một nội dung nào đó trong lĩnh vực giáo dục tiểu học do chính bản thân sinh viên đề xuất và được giáo viên hướng dẫn đồng ý. Thông qua việc thực hiện khóa luận tốt nghiệp, sinh viên sẽ rèn luyện được khả năng tự học, làm quen với phương pháp nghiên cứu khoa học, qua đó phát triển kỹ năng tư duy, kỹ năng phân tích, tổng hợp, vận dụng... Khóa luận tốt nghiệp hoàn chỉnh sẽ là một sản phẩm khoa học nghiêm túc, có thể áp dụng vào thực tế công việc sau này của sinh viên.

70. 815115 – Phát triển khả năng tư duy toán học cho HSTH (2TC)

Một trong những năng lực toán học mà người GV dạy Toán nào cũng cần phải hình thành và phát triển cho học sinh đó là năng lực tư duy toán học. Học phần “Phát

triển khả năng tư duy toán học cho học sinh tiểu học” là học phần hướng tới mục tiêu đó. Học phần bao gồm các nội dung cơ bản:

- Các phương pháp suy luận và tư duy trong giải toán
- Các thao tác tư duy
- Các loại hình tư duy.

- Vận dụng các phương pháp suy luận và tư duy trong giải toán; thông qua các thao tác tư duy, các loại hình tư duy để đưa ra được các biện pháp phát triển tư duy cho học sinh trong quá trình dạy học.

71. 815112 – Cơ sở đại số ở tiểu học (2TC)

Đại số là một trong những lĩnh vực quan trọng trong toán học, nó có nhiều ứng dụng sâu sắc trong rất nhiều vấn đề của toán học và thực tiễn. Đặc biệt, xác định được cơ sở nền tảng của một số khái niệm toán ở tiểu học, liên hệ và vận dụng vào việc giải các bài toán tiểu học có liên quan. Chương trình đào tạo ngành Giáo dục Tiểu học khẳng định rằng sinh viên phải nắm vững những kiến thức cơ bản về Đa thức – Phân thức hữu tỷ; Phương trình - hệ phương trình; bất đẳng thức - bất phương trình. Vì thế, việc giảng dạy những kiến thức cơ sở về đại số cho sinh viên ngành Giáo dục Tiểu học là cần thiết để sinh viên đạt được các yêu cầu trên.

72. 815406 – Phát triển năng lực toán học cho HSTH (2TC)

Nhằm đáp ứng yêu cầu đổi mới dạy học theo định hướng phát triển phẩm chất và năng lực của học sinh, học phần *Phát triển năng lực toán học cho học sinh tiểu học* được xây dựng và đưa vào chương trình đào tạo sinh viên ngành Giáo dục tiểu học.

Dựa vào các năng lực thành phần của năng lực toán học được thể hiện trong Chương trình giáo dục tổng thể năm 2018, chúng tôi đi vào việc tìm hiểu đặc điểm bản chất của chúng để từ đó đưa ra được các biện pháp phát triển cho học sinh tiểu học các năng lực thành phần tương ứng. Đồng thời để giúp sinh viên có thể vận dụng tốt vào thực tiễn dạy học, chúng tôi còn tổ chức cho sinh viên thiết kế và tổ chức các hoạt động để giúp học sinh phát triển được các năng lực toán học.

73. 815111 – Phương pháp bồi dưỡng học sinh có năng khiếu Toán (2TC)

Học phần Phương pháp bồi dưỡng HS có năng khiếu Toán ở tiểu học nhằm giúp HS:

- Cùng cố vững chắc các kiến thức toán học cấp tiểu học, hướng dẫn HS biết cách phát hiện và giải quyết vấn đề theo con đường nhanh nhất, hợp lý nhất, làm cơ sở để học tốt môn Toán ở các cấp học sau.

- Rèn cho HS kỹ năng tính toán, kỹ năng giải toán, đặc biệt là khả năng vận dụng một cách linh hoạt các kiến thức toán học đã học để giải quyết các vấn đề có tính phức tạp hơn.

- Phát triển năng lực tư duy, đặc biệt là năng lực khái quát hóa, trừu tượng hóa, trí tưởng tượng không gian...Phát huy tính linh hoạt, độc lập và sáng tạo của trí tuệ HS.

- Tạo niềm tin và hứng thú học tập cho HS.

- Góp phần đánh giá chất lượng dạy và học toán ở trường tiểu học, tạo môi trường cạnh tranh lành mạnh trong học tập của HS.

Bồi dưỡng học sinh giỏi toán ở tiểu học là một chuyên đề chuyên sâu của môn Toán và Phương pháp dạy học Toán ở tiểu học. Đây là một chuyên đề rất quan trọng và cần thiết cho SV Khoa Giáo dục Tiểu học.

74. 815109 – Thi pháp trong văn học thiếu nhi (2TC)

Học phần thuộc khối kiến thức cơ sở ngành, trang bị cho người học kiến thức cơ bản về thi pháp và thi pháp học. Học phần gồm các nội dung: những vấn đề chung của thi pháp học, thi pháp văn học, đặc biệt là thi pháp câu các thể loại văn học được giảng dạy trong chương trình Tiểu học.

75. 815110 – Phương pháp bồi dưỡng học sinh có năng khiếu Tiếng Việt (2TC)

Cung cấp cho sinh viên những căn cứ, cơ sở khoa học của việc bồi dưỡng học sinh có năng khiếu Tiếng Việt ở Tiểu học.

Trang bị, hệ thống hóa nội dung kiến thức Tiếng Việt và Phương pháp dạy học Tiếng Việt nhằm giúp cho sinh viên nắm được cách thức bồi dưỡng học sinh có năng khiếu Tiếng Việt ở Tiểu học.

76. 815114 – Vận dụng ngữ pháp văn bản vào dạy học Tập làm văn cho HSTH (2TC)

Trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản và nâng cao về ngữ pháp văn bản và ứng dụng nó trong việc luyện tập làm văn cho học sinh tiểu học.

77. 815087 – Bồi dưỡng năng lực cảm thụ văn học cho HSTH (2TC)

Vị trí học phần: thuộc khối kiến thức cơ sở ngành. Học phần bao gồm các nội dung: khái quát về cảm thụ văn học và bồi dưỡng năng lực cảm thụ văn học cho HSTH; các phương pháp, biện pháp bồi dưỡng năng lực cảm thụ văn học cho HSTH; bồi dưỡng năng lực cảm thụ qua các phân môn tiếng Việt.

78. 815117 – Lí luận về đổi mới PPDH Tiếng Việt ở tiểu học (2TC)

Cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về lí luận đổi mới phương pháp dạy học; những hệ thống phương tiện và cách thức cụ thể trong hoạt động dạy học tiếng Việt ở tiểu học.

Sau khi học xong học phần, sinh viên có thể ứng dụng những phương pháp đổi mới trong thực tế dạy học của mình, có kiến thức về lí luận nhằm cập nhật các phương pháp mới, nâng cao hiệu quả dạy tiếng Việt cho học sinh tiểu học.

79. 815079 – Từ Hán Việt (2TC)

Từ Hán Việt là học phần có vị trí quan trọng trong chương trình đào tạo giáo viên chuyên ngành Giáo dục Tiểu học. Học phần trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản về từ Hán Việt – lớp từ có số lượng rất lớn và quan trọng trong kho từ vựng tiếng Việt và giao tiếp. Sau khi hoàn tất học phần, sinh viên có khả năng ứng dụng những kiến thức về từ Hán Việt, nội dung và phương pháp dạy từ Hán Việt vào công tác dạy học tiếng Việt ở Tiểu học và nghiên cứu sau này.

80. 815314 – Dạy học từ Hán Việt cho HSTH (2TC)

Dạy học từ Hán Việt cho học sinh tiểu học là học phần tự chọn nhưng có vị trí quan trọng trong chương trình đào tạo chuyên môn, nghiệp vụ giáo viên chuyên ngành Giáo dục Tiểu học. Học phần trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản về từ Hán Việt; nội dung, phương pháp dạy học từ Hán Việt ở Tiểu học.

81. 815408 – Giáo dục giới tính cho HSTH (2TC)

Học phần này giúp trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản về giới tính, sức khỏe sinh sản tuổi vị thành niên, những vấn đề về giới tính và bình đẳng giới trong xã hội ngày nay. Bên cạnh đó hướng dẫn cho sinh viên biết cách thiết kế, tổ chức những hoạt động dạy học có tích hợp nội dung giáo dục giới tính trong trường tiểu học để vận dụng vào công tác giảng dạy sau này của các em.

82. 815326 – Dạy học tích hợp trong các môn Tự nhiên xã hội (2TC)

Dạy học tích hợp là xu hướng trong giai đoạn hiện nay. Hình thức dạy học này giúp người học không chỉ nắm vững lý thuyết mà còn vận dụng hiệu quả trong thực tiễn cuộc sống.

Học phần cung cấp những kiến thức về lí luận và thực tiễn tích hợp và dạy học tích hợp. Giúp người học biết vai trò, ý nghĩa sư phạm của dạy học tích hợp trong các môn Tự nhiên xã hội và trong chương trình tiểu học

Học phần giúp sinh viên biết vai trò của giáo viên trong dạy học tích hợp. Đồng thời giúp người học biết dạy học tích hợp các nội dung quan trọng qua các môn Tự nhiên và xã hội, Khoa học, Lịch sử và Địa lý ở trường tiểu học. Từ đó, học sinh có thể áp dụng kiến thức vào thực tiễn cuộc sống.

83. 815118 – Lí luận về đổi mới PPDH toán ở tiểu học (2TC)

Học phần Lí luận về đổi mới phương pháp dạy học toán ở tiểu học là học phần thể hiện những tư tưởng mới, cập nhật thông tin mới về những đổi mới về phương pháp dạy học toán ở tiểu học ở thời điểm hiện tại. Học phần gồm 2 chương sau:

Chương 1: Tổng quan về đổi mới phương pháp dạy học toán ở tiểu học theo hướng tích cực hóa hoạt động học tập của học sinh

Chương 2: Một số phương pháp dạy học tích cực trong dạy học môn toán ở tiểu học

84. 815409 – Dạy thành ngữ, tục ngữ cho HSTH (2TC)

Dạy học thành ngữ, tục ngữ cho học sinh tiểu học là học phần có vị trí quan trọng trong chương trình đào tạo giáo viên chuyên ngành Giáo dục Tiểu học. Học phần trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản về từ thành ngữ, tục ngữ trong hệ thống ngôn ngữ tiếng Việt và hoạt động giao tiếp.

Sau khi hoàn tất học phần, sinh viên có khả năng ứng dụng những nội dung kiến thức và phương pháp dạy học thành ngữ, tục ngữ tiếng Việt ở Tiểu học và nghiên cứu trong tương lai.

85. 815116 – Ngôn ngữ của giáo viên trong tình huống giao tiếp ở trường tiểu học (2TC)

Học phần trang bị cho sinh viên kiến thức về giao tiếp trong môi trường sư phạm, từ đó phát triển và hoàn thiện kĩ năng sử dụng ngôn ngữ để xử lí các tình huống giao tiếp trong các mối quan hệ ở trường tiểu học đạt hiệu quả cao nhất

86. 815311 – Dạy học truyện dân gian trong chương trình tiểu học (2TC)

Học phần thuộc khối kiến thức cơ sở ngành, trang bị cho người học những hiểu biết toàn diện, có hệ thống về mảng truyền dân gian trong CTTH. Từ đó có những định hướng giảng dạy có hiệu quả. Học phần bao gồm các nội dung: khái quát truyền dân gian trong CTTH (số lượng, sự phân bố, đặc điểm, giá trị); cách tiếp cận, giảng dạy truyền dân gian trong các phân môn của chương trình Tiếng Việt ở tiểu học.

87. 815312 – Ứng dụng sơ đồ tư duy vào dạy học Tập đọc cho HSTH (2TC)

Học phần trang bị cho sinh viên kiến thức khái quát về sơ đồ tư duy và ứng dụng nó trong dạy học Tập đọc cho học sinh tiểu học.

88. 815320 – Giáo dục nghệ thuật 1 (Âm nhạc) (3TC)

Xác định vai trò giáo dục của âm nhạc đối với học sinh tiểu học. Phân tích, đánh giá được những những phương pháp dạy học âm nhạc, hiểu biết về nội dung chương trình. Tổ chức các giờ học và các hoạt động âm nhạc ngoài giờ ở trường tiểu học. Giúp sinh viên có lòng yêu nghề, có trách nhiệm với việc dạy học âm nhạc. Năng động, sáng tạo tiếp nhận những thông tin mới trong việc dạy học âm nhạc.

89. 815321 – Giáo dục nghệ thuật 2 (Mỹ thuật) (3TC)

Trang bị cho sinh viên ngành Giáo dục Tiểu học một số kiến thức cơ bản và cần thiết về Mỹ Thuật, từ đó các em có khả năng hệ thống được lý luận về phương pháp dạy- học môn Mỹ Thuật ở Tiểu học. Rèn luyện kỹ năng soạn giáo án và giảng dạy môn Mỹ Thuật. Sau khi học xong sinh viên nắm được các phương pháp dạy - học Mỹ Thuật nội và ngoại khóa ở trường Tiểu học.

TRƯỞNG PHÒNG ĐÀO TẠO

TS. Nguyễn Thanh Tân

TRƯỞNG KHOA/ NGÀNH

TS. Phạm Thị Thanh Tú

DUYỆT

HIỆU TRƯỞNG



PGS.TS. Phạm Hoàng Quân